

NHIỀU HƠN, ÍT HƠN



Kiến thức cần nhớ

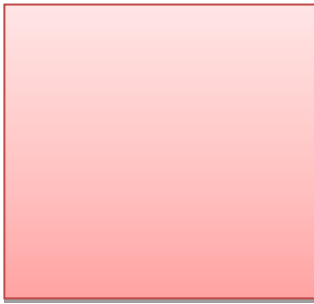


HÌNH VUÔNG, HÌNH TRÒN

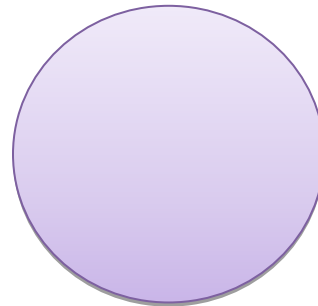
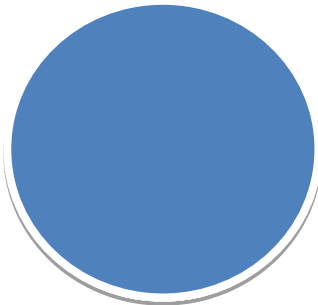


Kiến thức cần nhớ

HÌNH VUÔNG

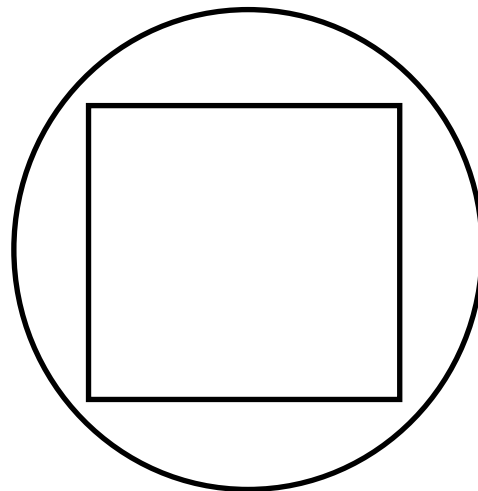
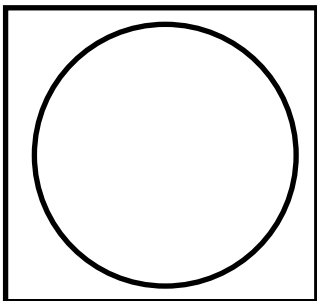
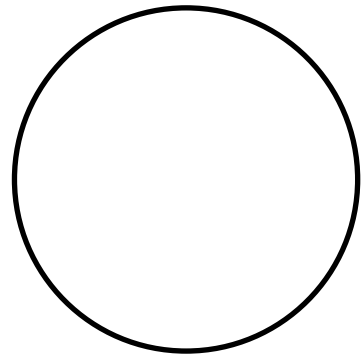
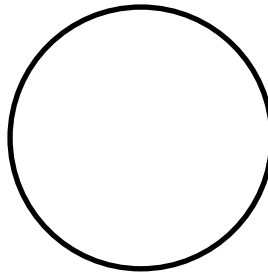
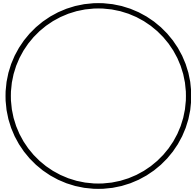
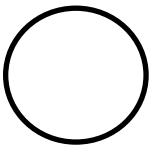


HÌNH TRÒN





TÔ MÀU

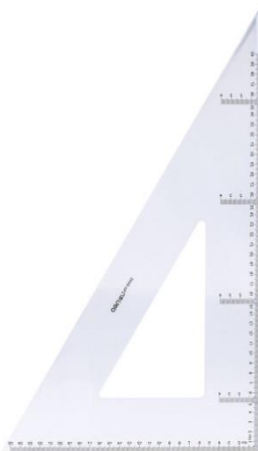
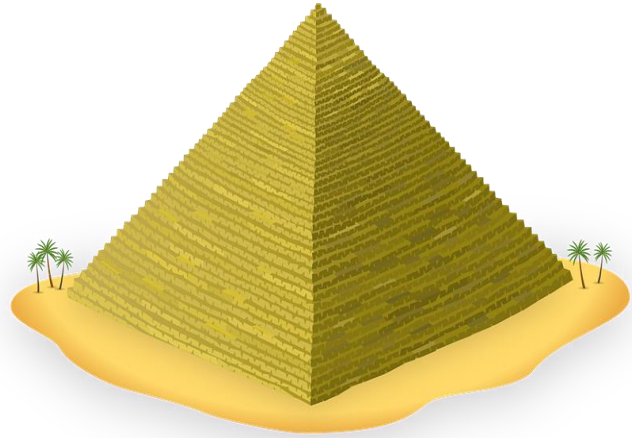
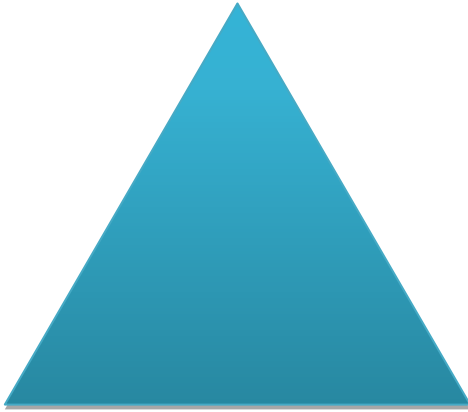


HÌNH TAM GIÁC



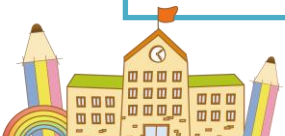
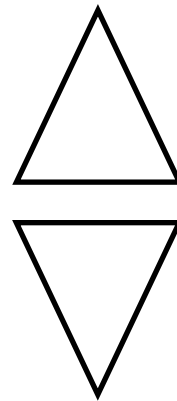
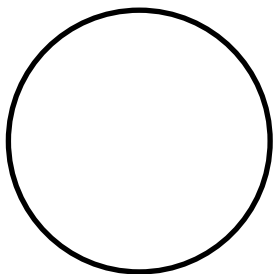
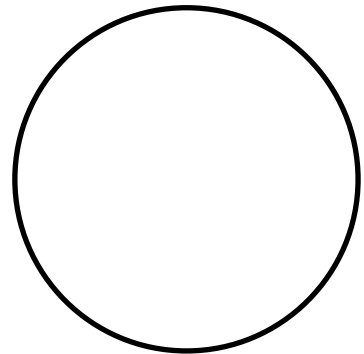
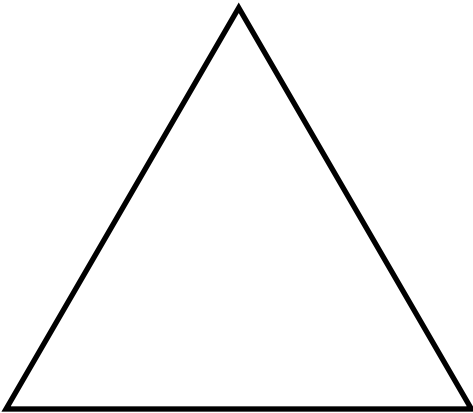
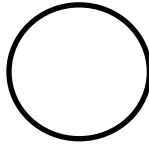
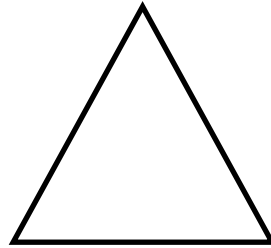
Kiến thức cần nhớ

HÌNH TAM GIÁC





TÔ MÀU



A cartoon illustration of a young boy with brown hair, wearing a green shirt and blue pants. He is holding a very large yellow pencil with an orange eraser and a sharp lead tip. The pencil is positioned diagonally across his body, from his right shoulder down towards his left leg.

Handwriting practice grid for the number 1. The grid has 10 columns and 3 rows. The first column contains the number '1' in red. The second column contains the number '1' in grey. The remaining columns are empty.



Three orange t-shirts with a cartoon fox face are arranged in a row. Below them are two green and yellow striped beach balls. To the right of the t-shirts is a large empty rectangular box, and to the right of the beach balls is another large empty rectangular box.



Diagram showing three boxes with numbers 3, 2, and 1 below them, connected by lines.





LUYỆN TẬP



Bài 1: SỐ ?



Bài 2: SỐ ?

1



2



3

1



3



1

2

3

2

1

3

2

3

2

1

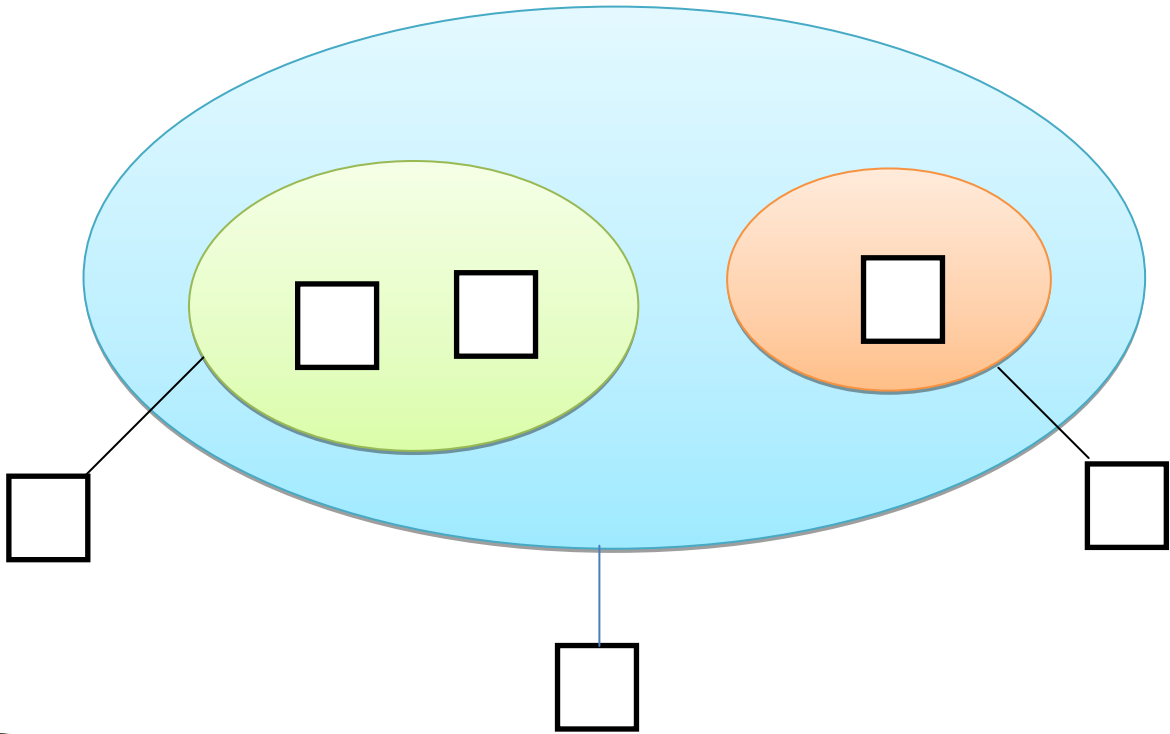
2

1

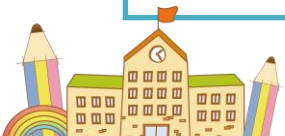
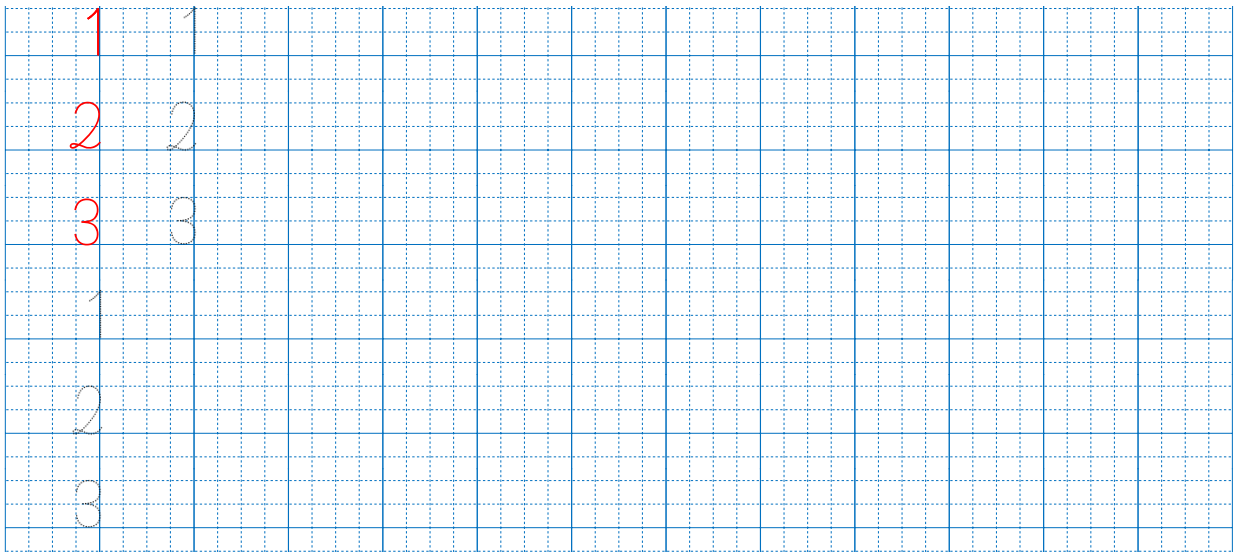




Bài 3: SỐ ?

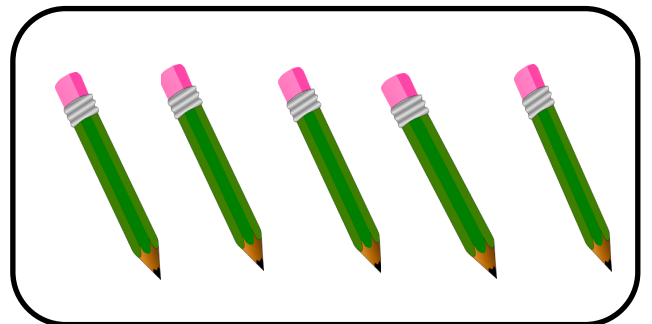
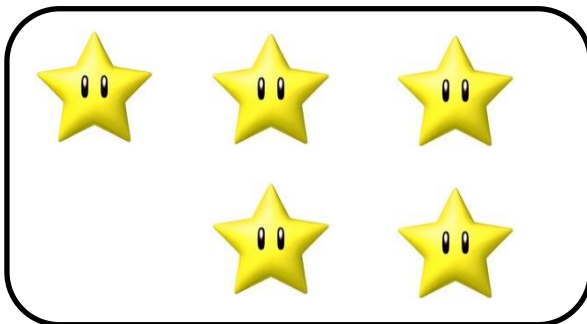
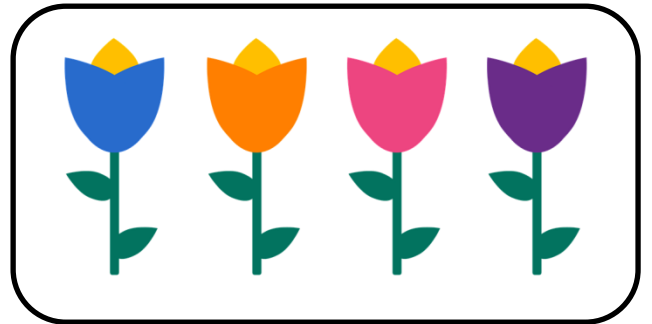
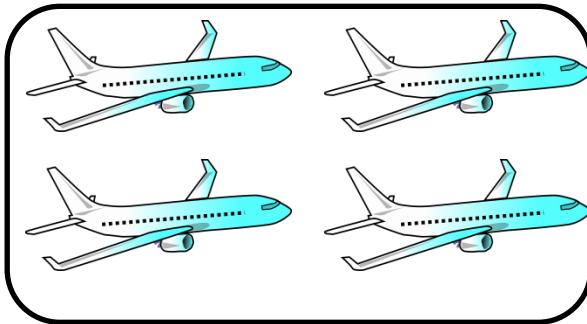
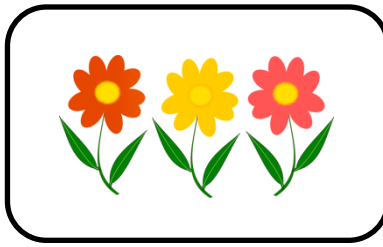
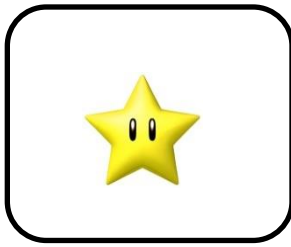


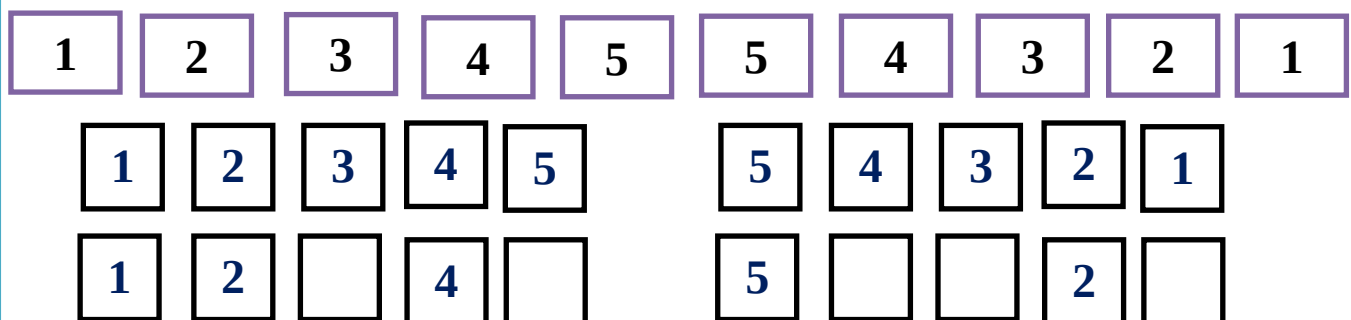
Bài 4: VIẾT SỐ 1,2,3:





CÁC SỐ 1,2,3,4,5



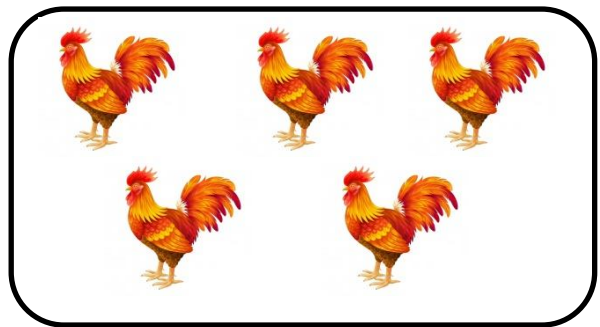
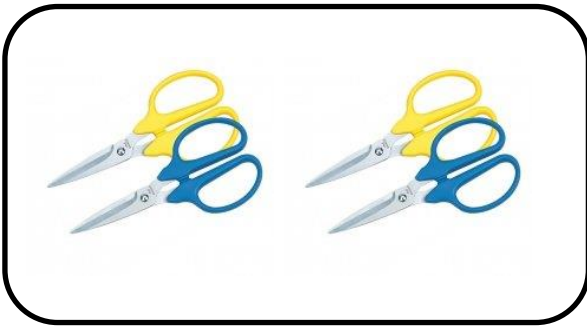
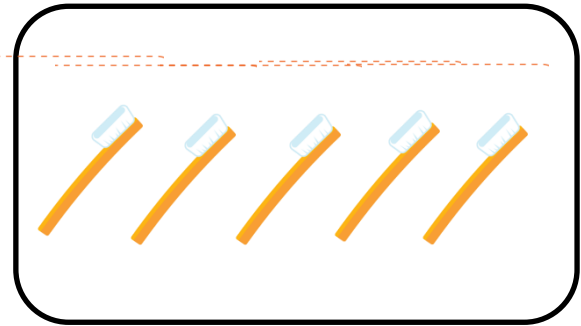
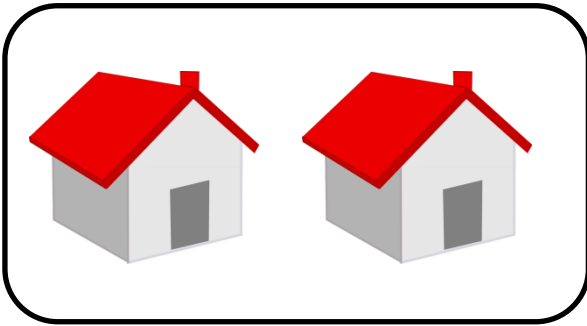
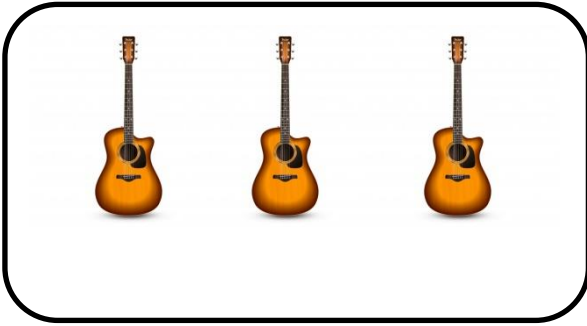


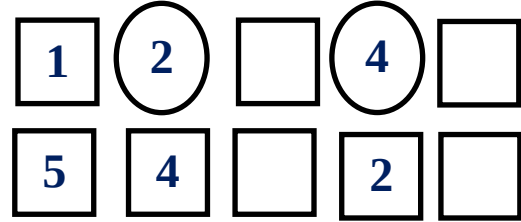
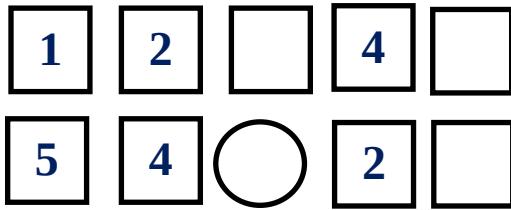
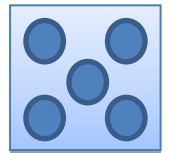
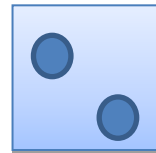
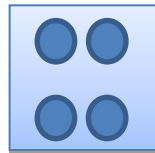
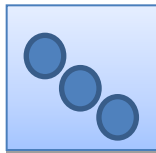
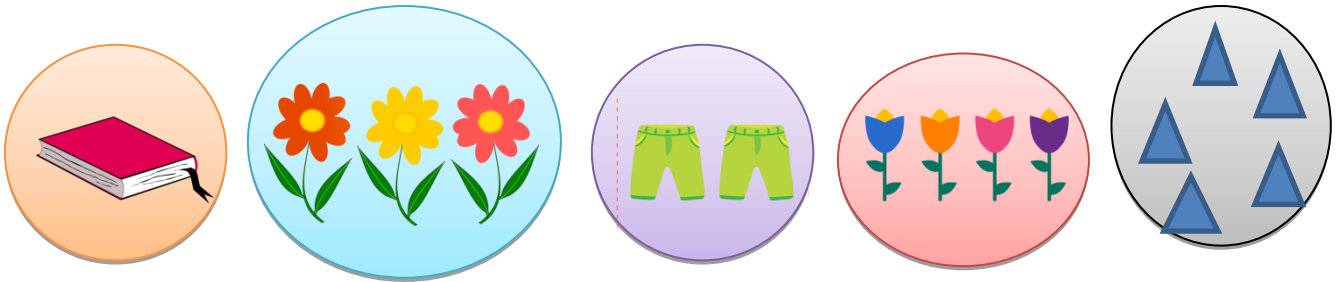
4	4
5	5
4	4
5	5
4	4
5	5





Bài 2: SỐ ?

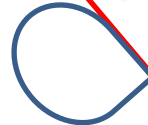
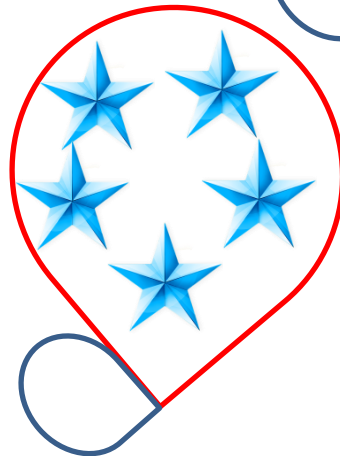
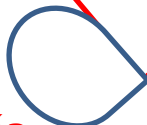
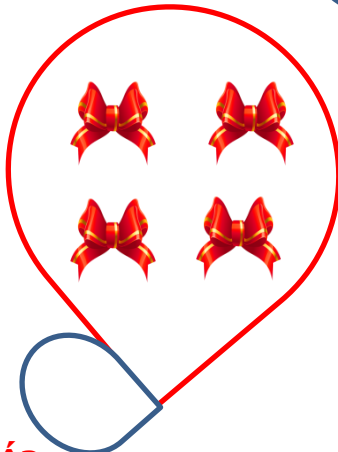
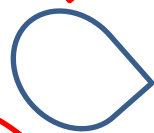
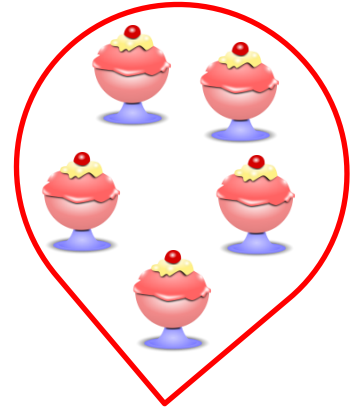
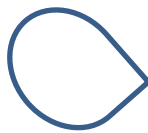
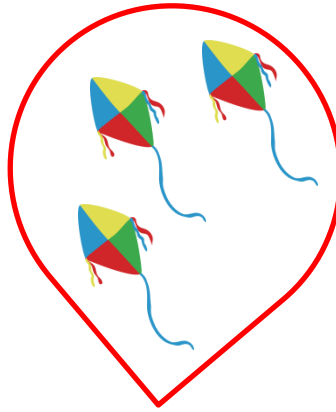
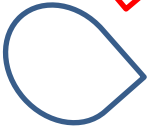
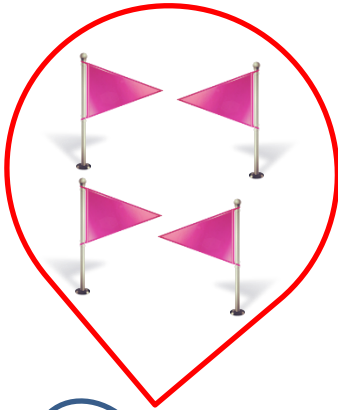


**Bài 3: SỐ ?****Bài 4: NỐI (Theo mẫu)**

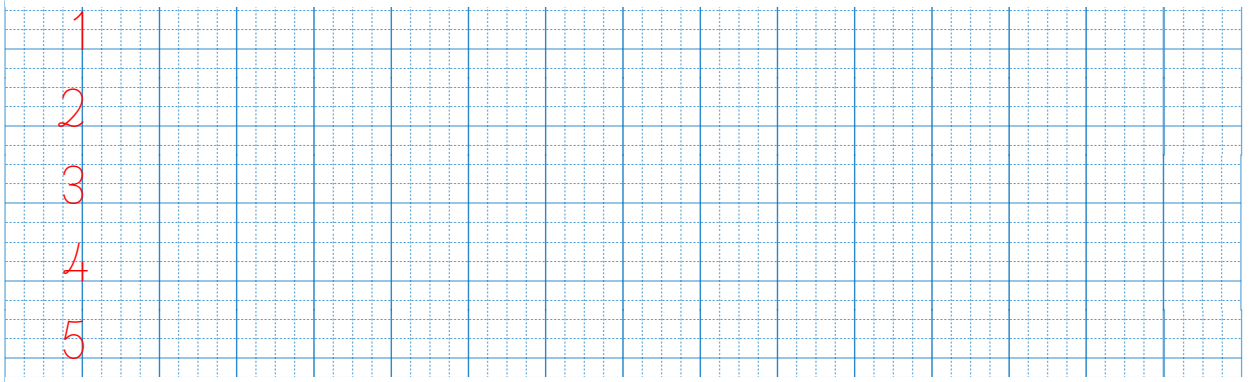
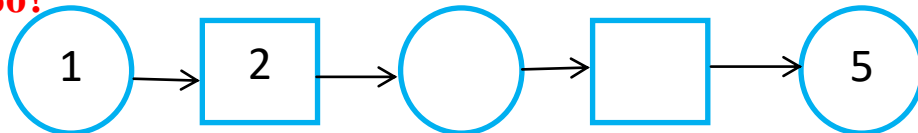
ÔN TẬP



Bài 1:

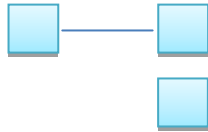


Bài 2: Số?

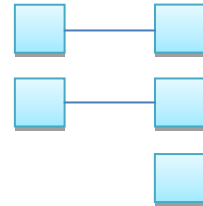
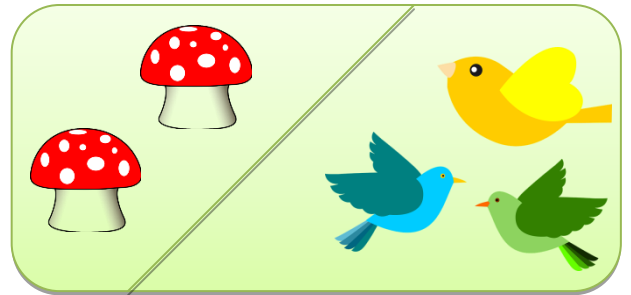




BÉ HƠN. DẤU <



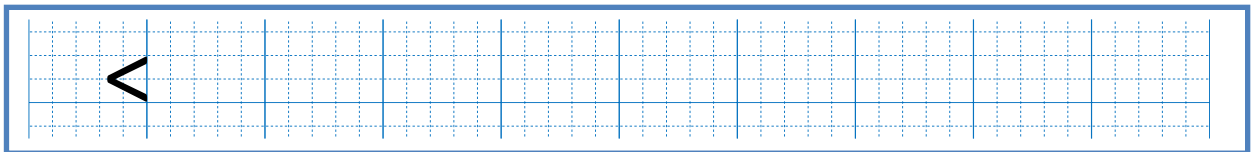
1 < 2 ; Một bé hơn hai



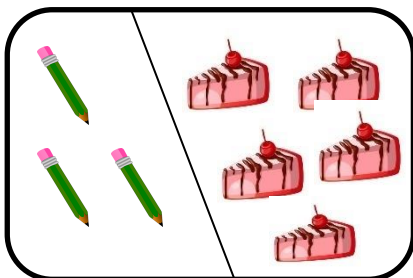
2 < 3 ; Hai bé hơn ba



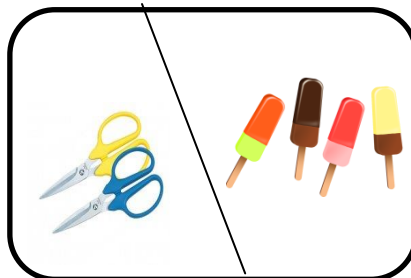
BÀI 1: VIẾT DẤU < :



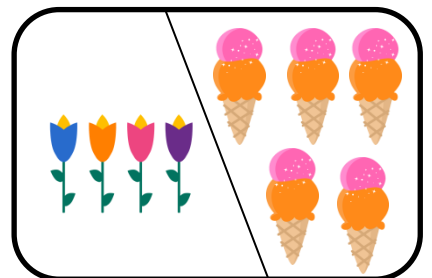
BÀI 2: VIẾT (Theo mẫu) :



3 < 5

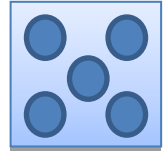
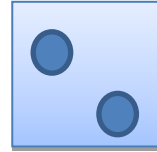
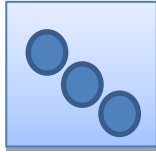
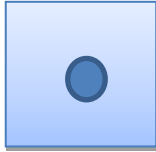


<

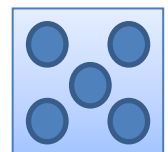
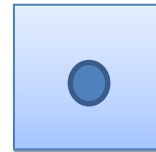
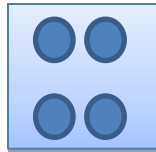
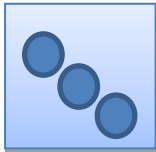


<



**BÀI 3: VIẾT (Theo mẫu) :**

1 < 3

**BÀI 4: ĐIỀN DẤU < VÀO Ô TRỐNG:**

1

2

1

2

1

2

4

5

4

5

4

5

**BÀI 5: NỐI VỚI SỐ THÍCH HỢP (Theo mẫu)**

1 <

3 <

1

2

3

4

5

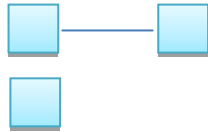
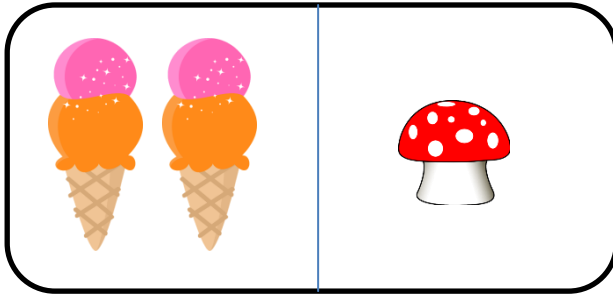
2 <

4 <

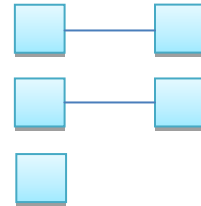
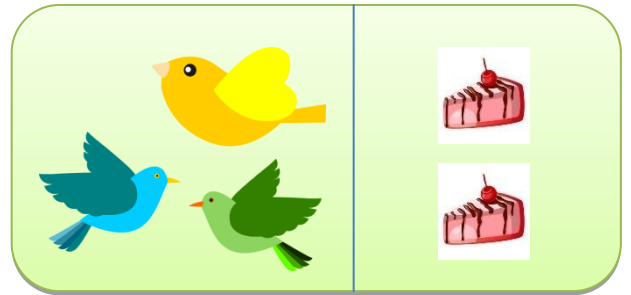




LỚN HƠN. DẤU >



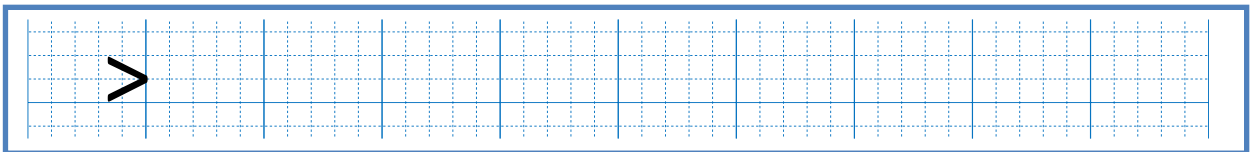
$2 > 1$; Hai lớn hơn một



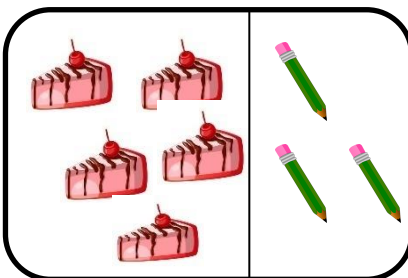
$3 > 2$; Ba lớn hơn hai



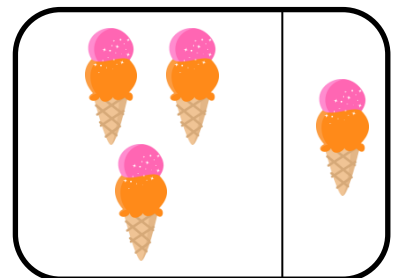
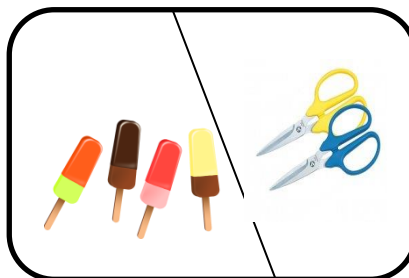
BÀI 1: VIẾT DẤU > :



BÀI 2: VIẾT (Theo mẫu) :



5 > 3

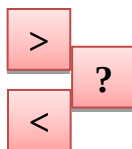


**BÀI 3: VIẾT (Theo mẫu) :**

4	>	3					

**BÀI 4: ĐIỀN DẤU > VÀO Ô TRỐNG:**

3		1	5		3	4		1
4		2	3		2	4		3
2		1	3		2	5		2



3 4

5 2

4 3

2 5



**BÀI 5: NÓI ☐ VỚI SỐ THÍCH HỢP (Theo mẫu)**

$$2 > \square$$

$$5 > \square$$

1

2

3

4

5

$$3 > \square$$

$$4 > \square$$

LUYỆN TẬP

$$\begin{array}{c} > \\ ? \\ < \end{array}$$

3 4

5 2

1 3

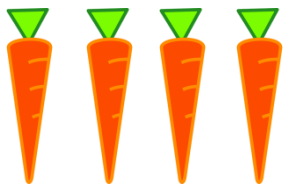
2 4

4 3

2 5

3 1

4 2

**BÀI 2: VIẾT (Theo mẫu) :**

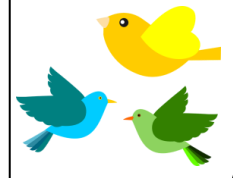
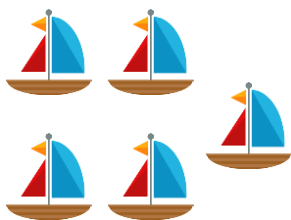
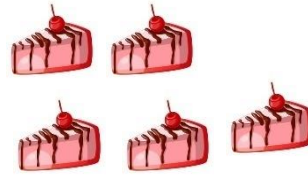
4

>

3

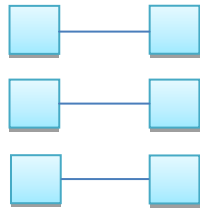
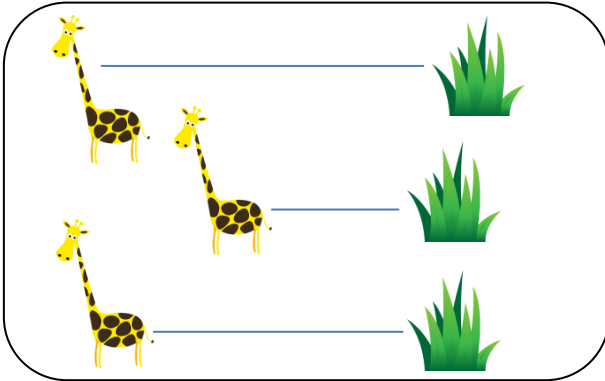
3

<

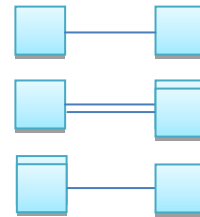




BẰNG NHAU. DẤU =



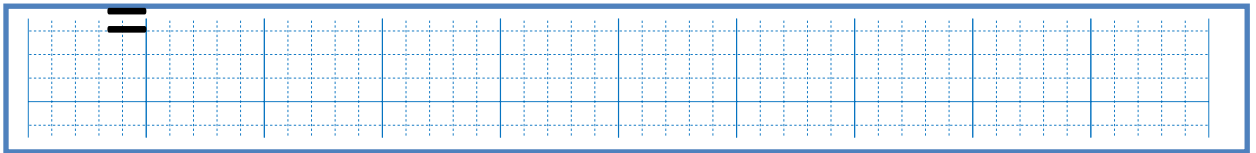
$3 = 3$; Ba bằng ba



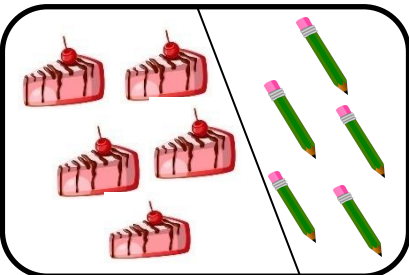
$4 = 4$; Bốn bằng bốn



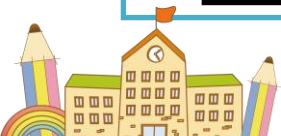
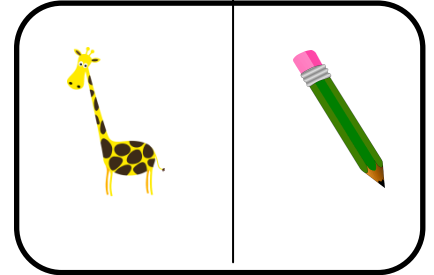
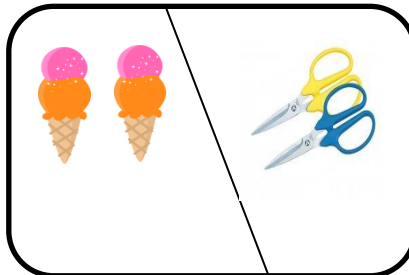
BÀI 1: VIẾT DẤU = :

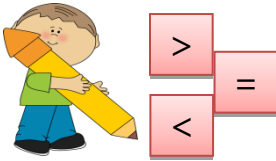


BÀI 2: VIẾT (Theo mẫu) :



5 = 5



**Bài 3:**

5 4

2 5

2 1

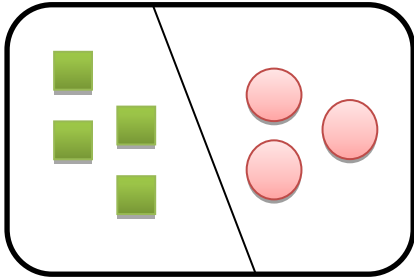
1 1

3 3

1 2

2 2

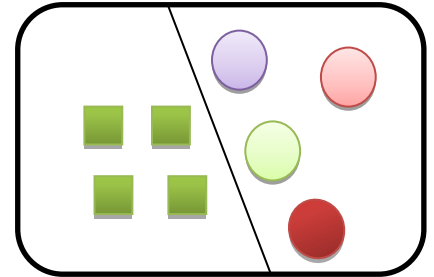
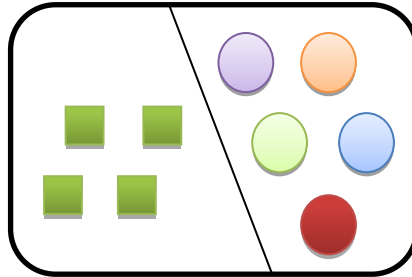
3 4

**BÀI 4: VIẾT (Theo mẫu) :**

4

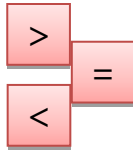
>

3

**GÓC SÁNG TẠO :**

LUYỆN TẬP

BÀI 1:



3 2

2 2

4 3

2 3

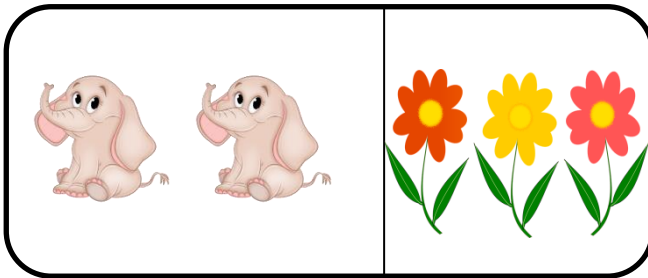
1 2

4 5

4 4

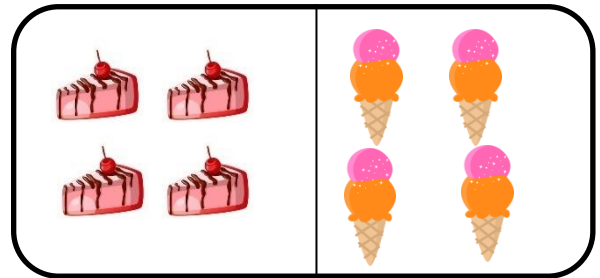
3 4

BÀI 2: VIẾT (Theo mẫu) :

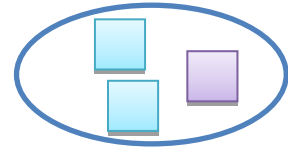
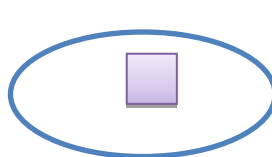
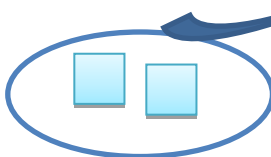
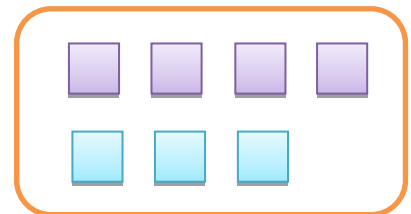
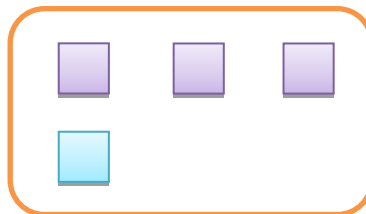
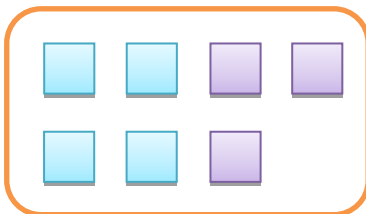


3 > 2

2 < 3



BÀI 3: Làm cho bằng nhau (Theo mẫu) :





LUYỆN TẬP CHUNG



BÀI 1: Làm cho bằng nhau:

a, Bằng cách thêm:



b, Bằng cách bớt:



c, Bằng cách vẽ thêm hoặc bớt:



Bài 2: Nối với



số thích hợp(theo mẫu):

$$\square < 2$$

$$\square < 3$$

$$\square < 5$$

1

2

3

4

5





Bài 2: Nối với



số thích hợp (theo mẫu):

$$2 > \square$$

$$3 > \square$$

$$4 > \square$$

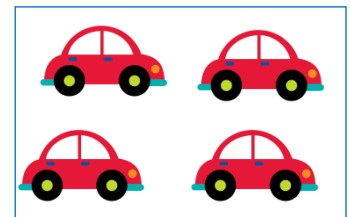
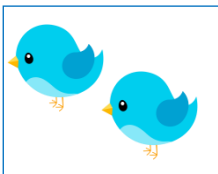
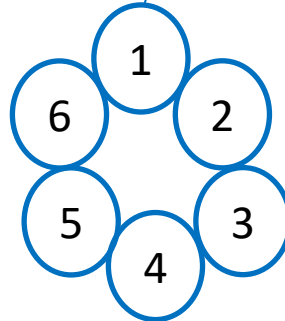
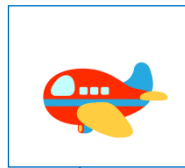
1

2

3



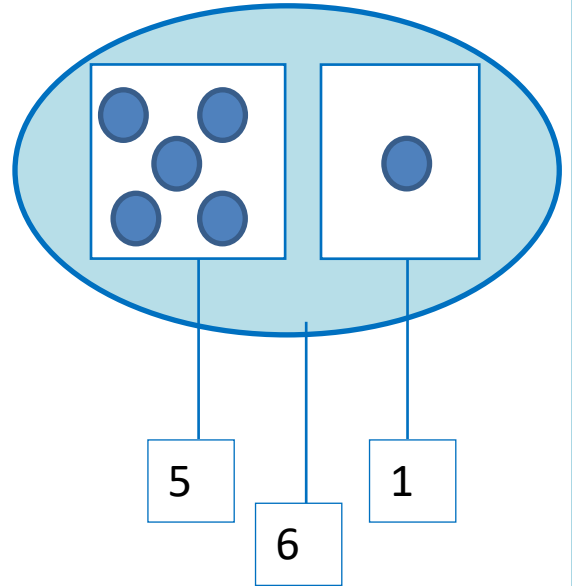
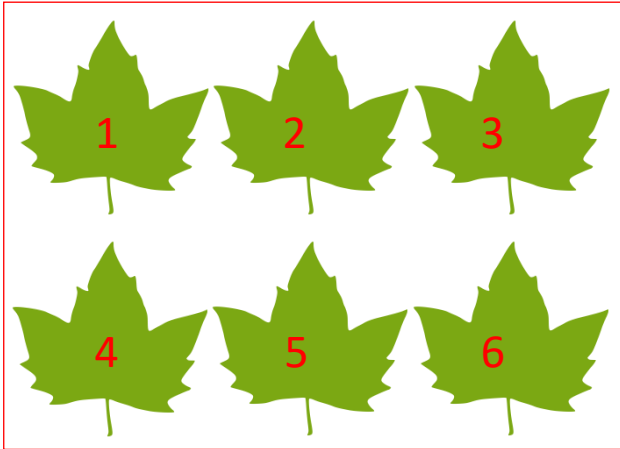
Nối số thích hợp với tranh.



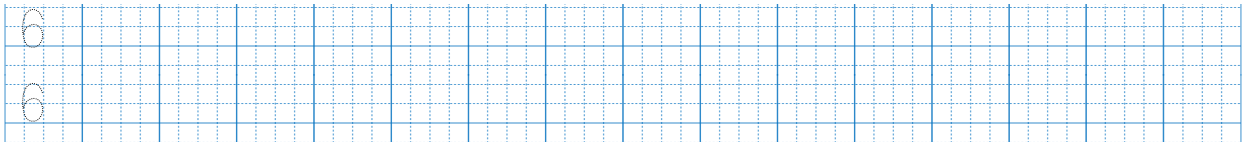


SỐ 6

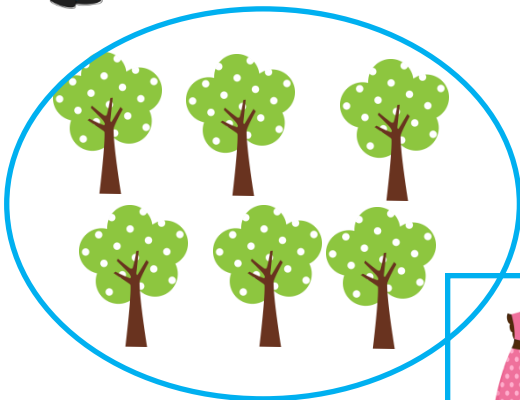
Kiến thức cần nhớ:



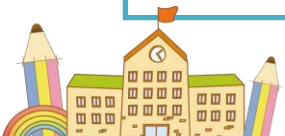
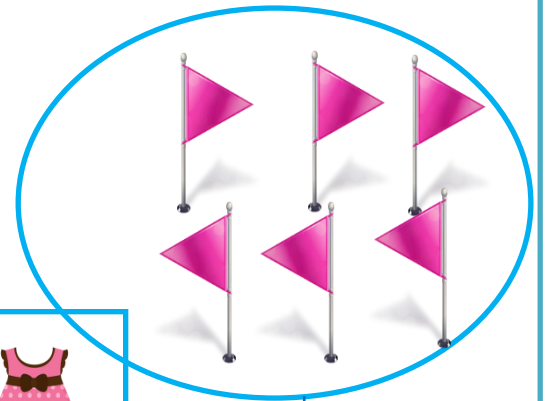
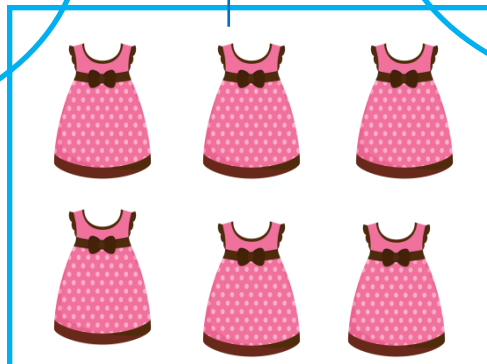
Bài 1:Viết số:

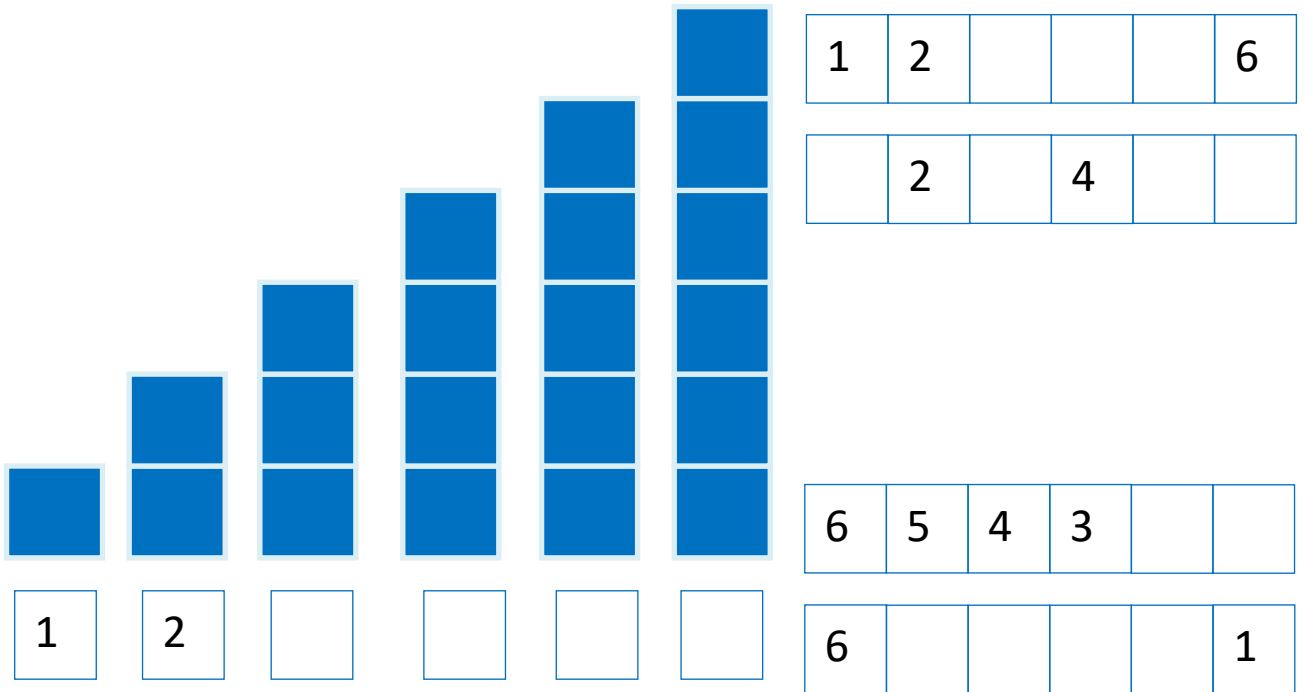
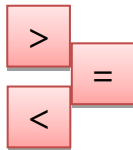


Bài 2: Viết(theo mẫu):

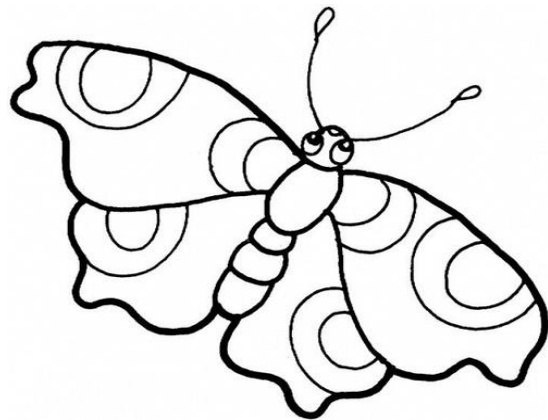


6



**Bài 3: Viết số thích hợp.****BÀI 4:**

6 5	6 2	1 2	3 3
6 4	6 1	2 4	3 5
3 6	6 6	4 6	5 6





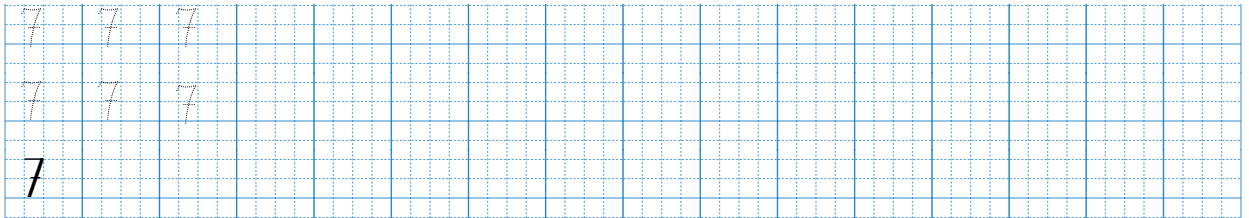
SỐ 7



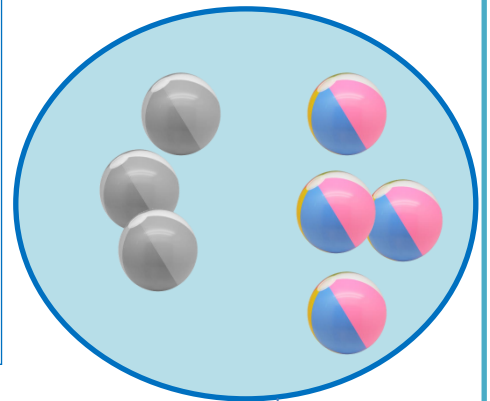
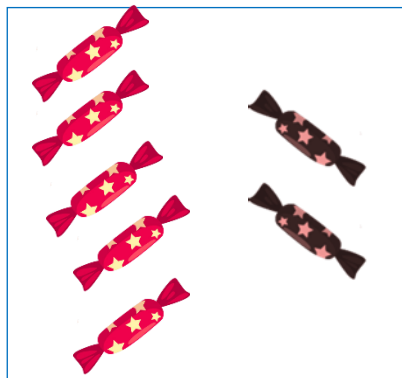
Kiến thức cần nắm:



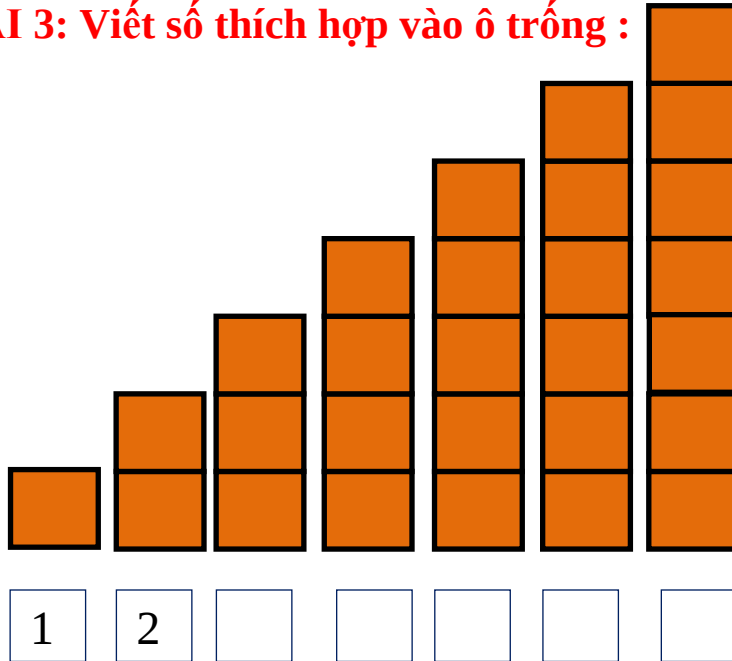
Bài 1:Viết số:



Bài 2: Số:



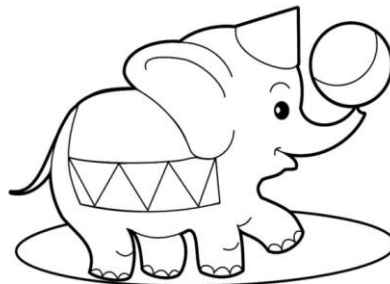
BÀI 3: Viết số thích hợp vào ô trống :



1		3		5		7
	2		4		6	
7		4				1

BÀI 4:

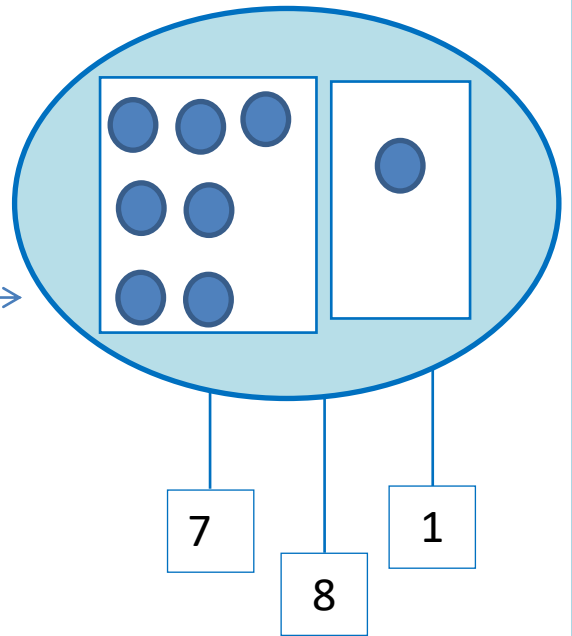
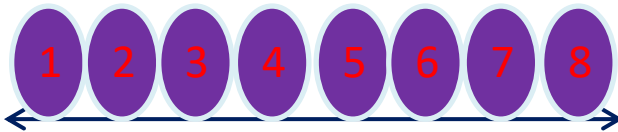
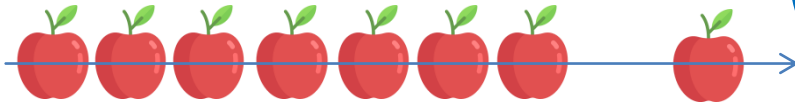
>	=	6 7	5 7	1 2	3 3
<		2 5	7 2	7 4	3 5
		3 7	6 6	7 6	5 6



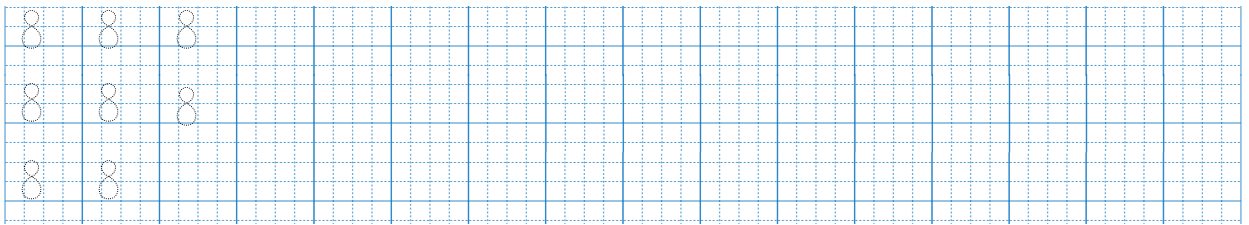


SỐ 8

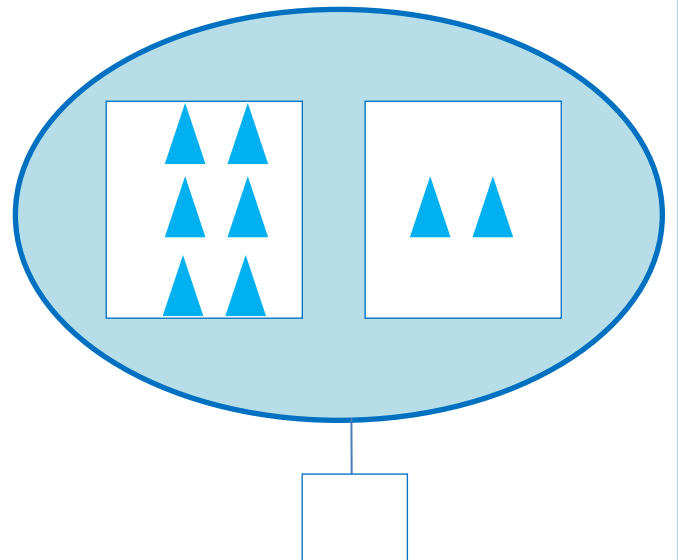
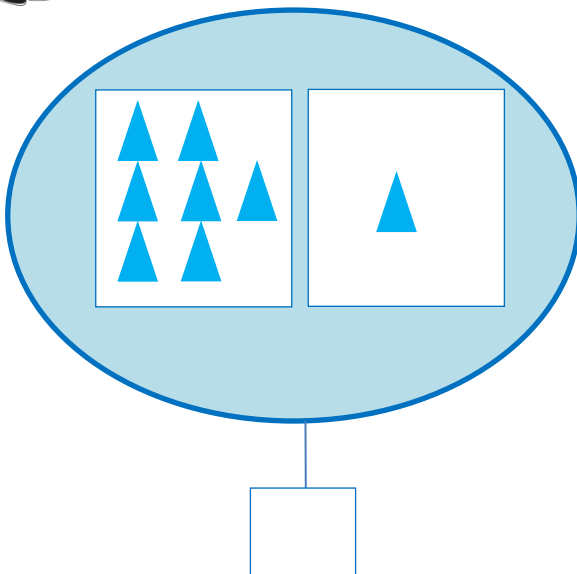
Kiến thức cần nắm:

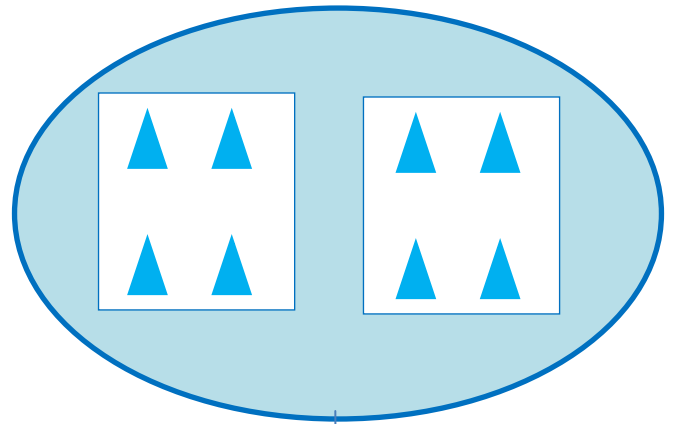
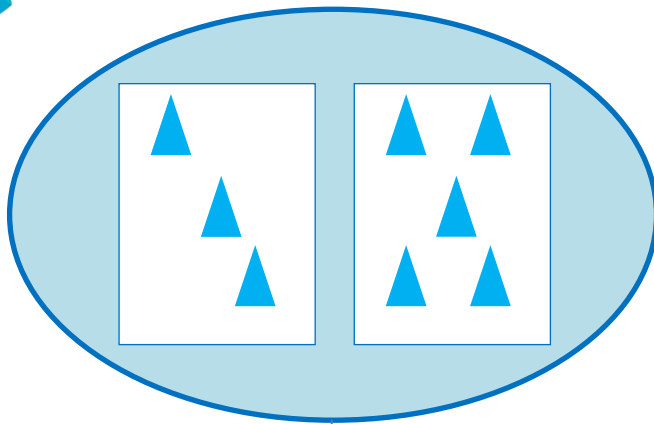


Bài 1: Viết số:

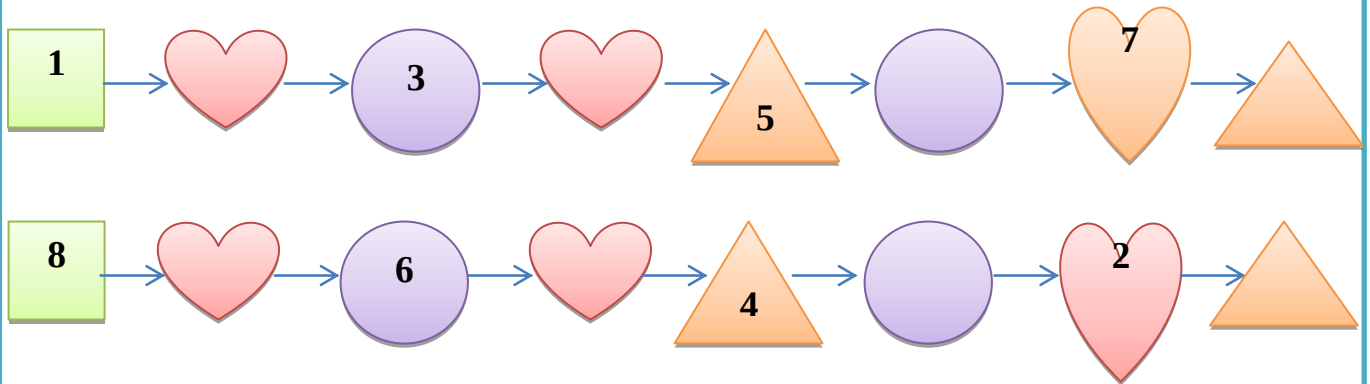


Bài 2: SỐ?

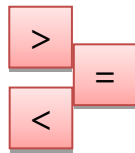




Bài 3: SỐ?



BÀI 4:



8 7	8 6	5 8	8 8
7 8	6 8	8 5	8 4

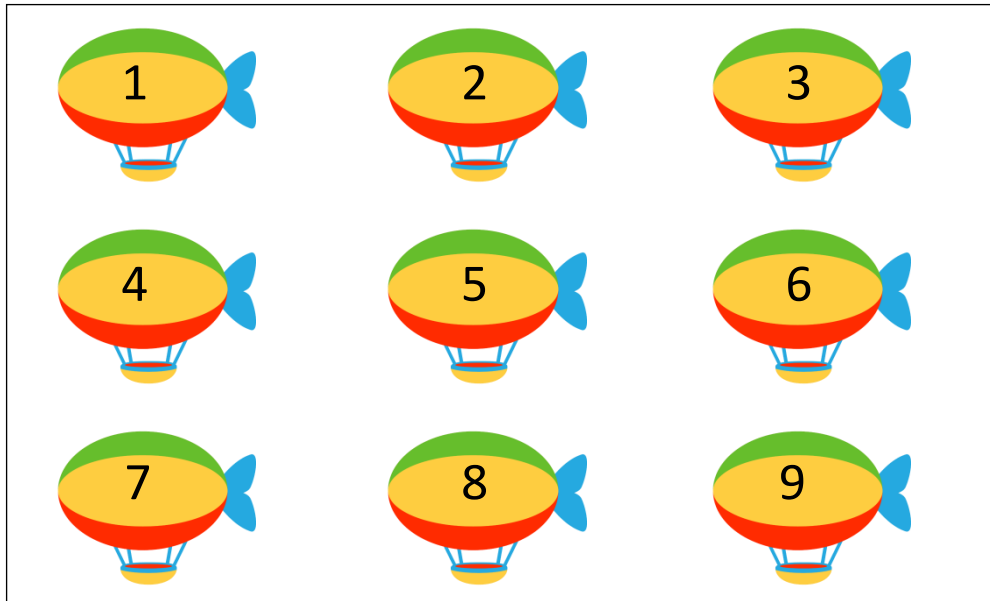
TÔ MÀU





SỐ 9

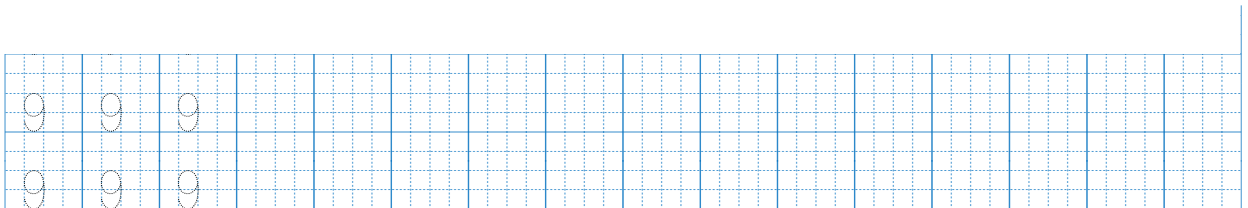
Kiến thức cần nắm



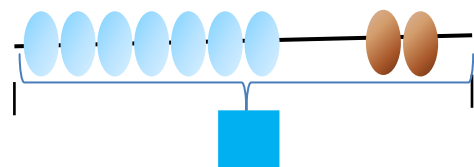
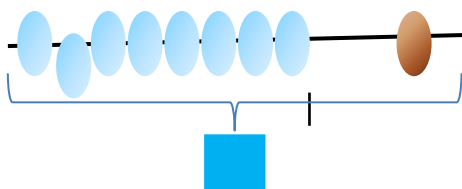
1	2	3	4	5	6	7	8	9
---	---	---	---	---	---	---	---	---

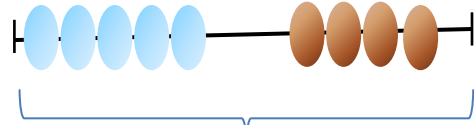
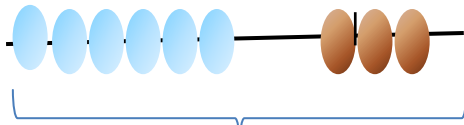


Bài 1: Viết số:



Bài 2: Số?



**Bài 3: Số?**

8.....9
9.....8
9.....9

7.....8
8.....9
7.....9

9.....8
9.....7
9.....6

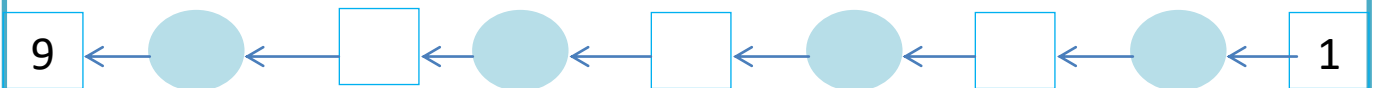
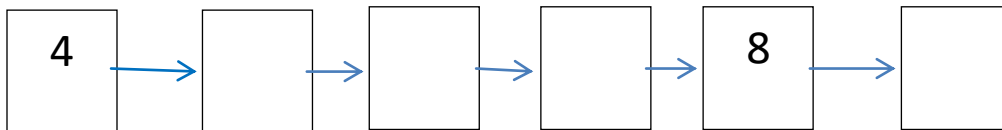
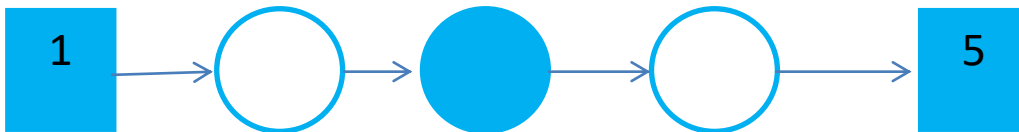
5.....9
6.....8
5.....7

**Bài 4: Số**

8 < ...
... > 8

7 < ...
... > 7

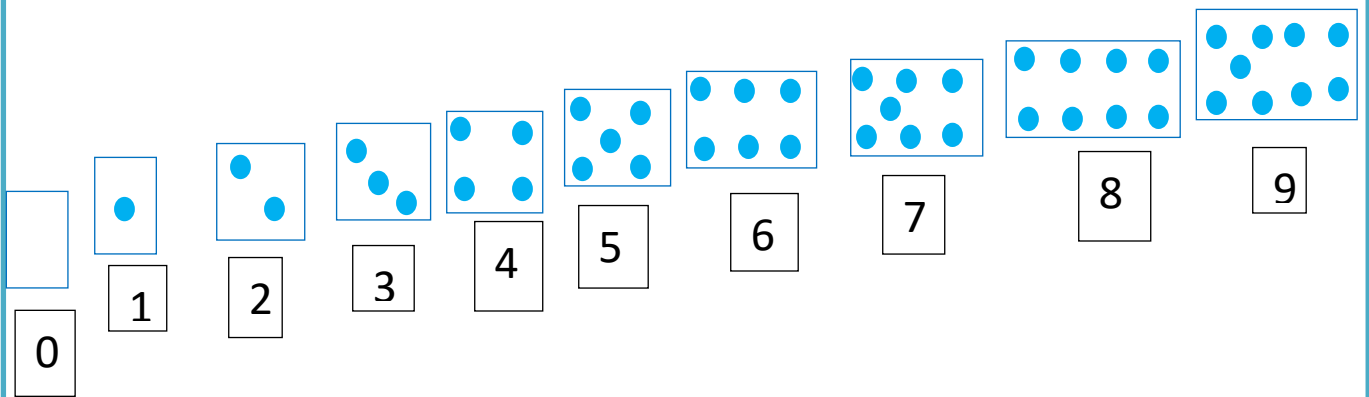
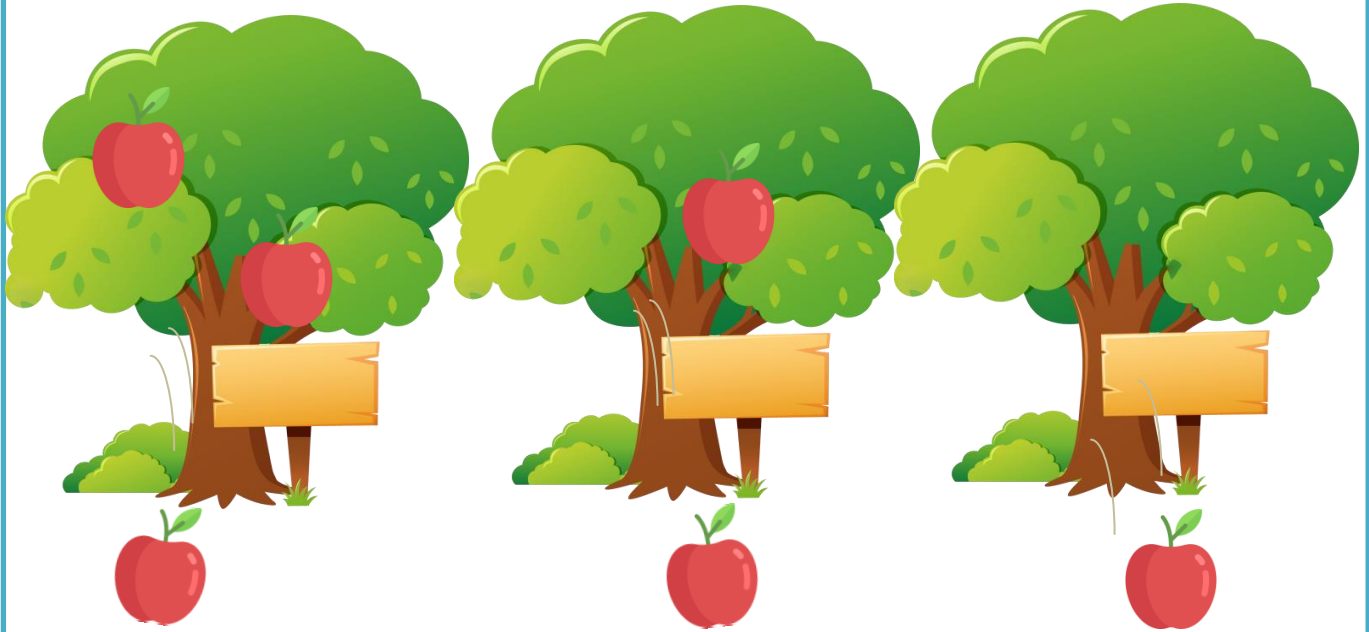
7 < ... < 9
6 < ... > 8

**Bài 5: Viết số thích hợp vào ô trống:**

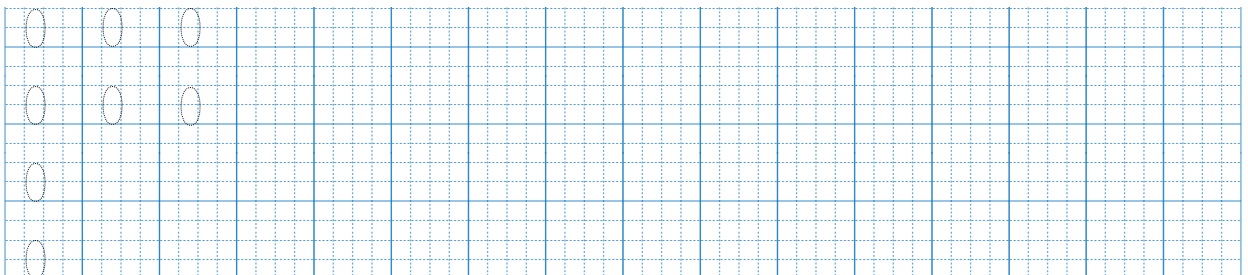


SỐ 0

Kiến thức cần nắm:



Bài 1: Viết số:





0	1		3		5
---	---	--	---	--	---

	1				5
--	---	--	--	--	---

			3		
--	--	--	---	--	--

		2				6			9
--	--	---	--	--	--	---	--	--	---



Bài 3: Viết số thích hợp vào ô trống:

1	→	2
---	---	---

	→	3
--	---	---

	→	4
--	---	---

	→	7
--	---	---

	→	9
--	---	---

	→	1
--	---	---

	→		→	2
--	---	--	---	---

	→		→		→	3
--	---	--	---	--	---	---



Bài 4:

>
<
=

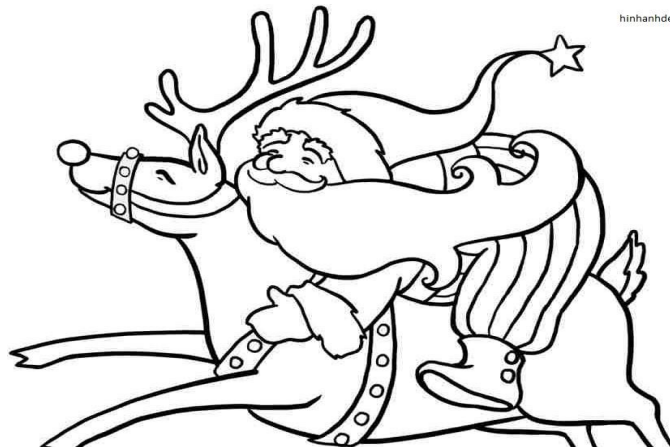
?

0...1
2...0
0...4

0...5
8...0
9...0

7...0
0...3
0...2

8...8
4...4
0...0



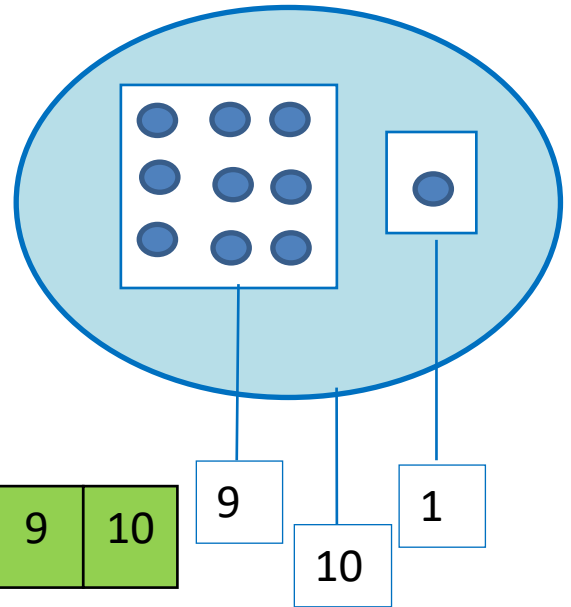
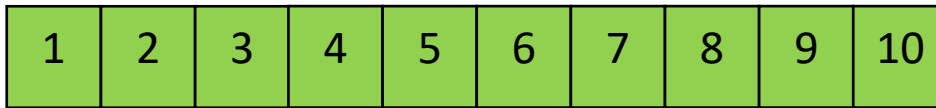
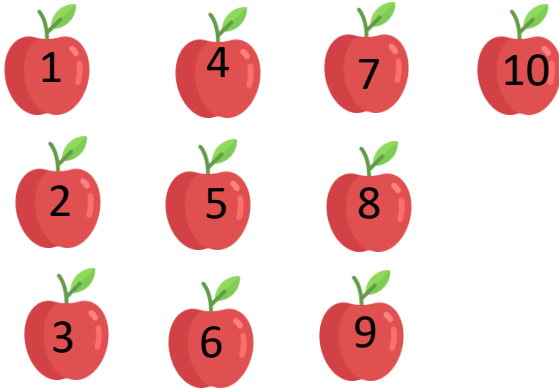
hinhanhdephd.com



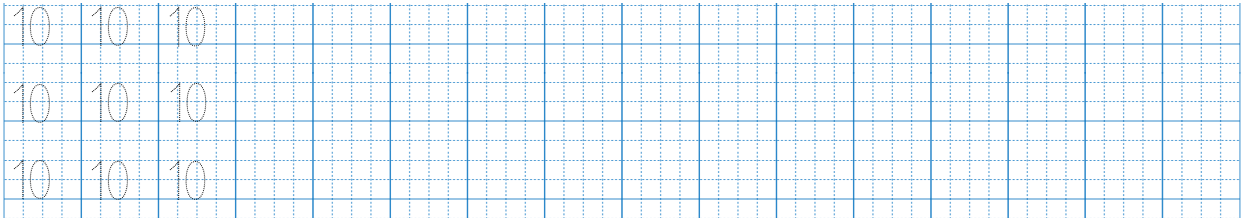


SỐ 10

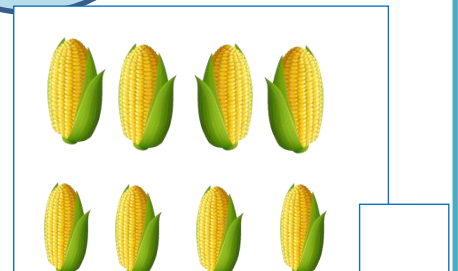
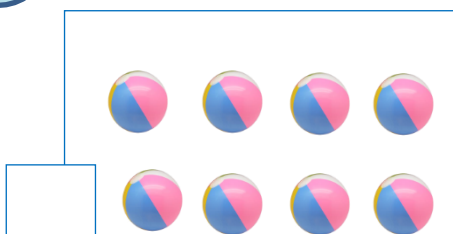
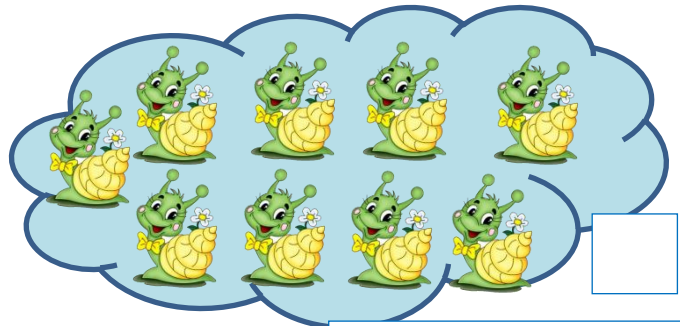
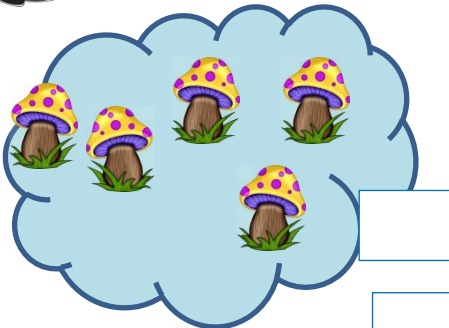
Kiến thức cần nắm:



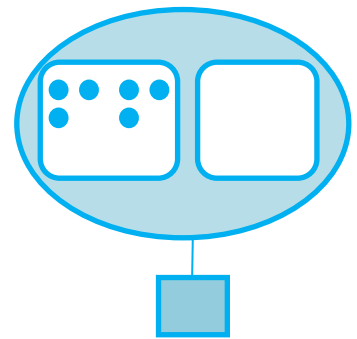
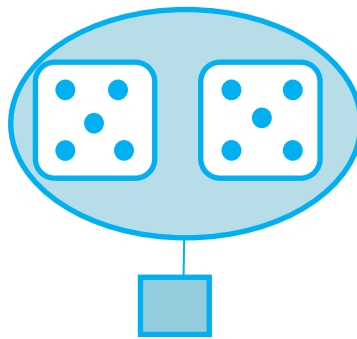
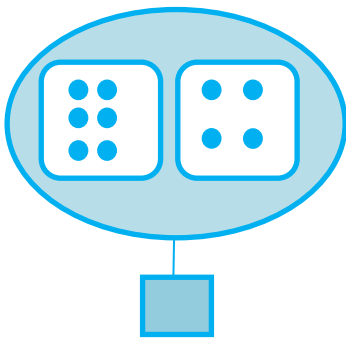
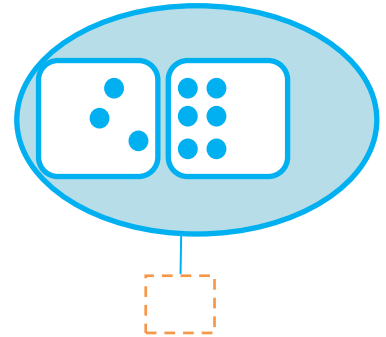
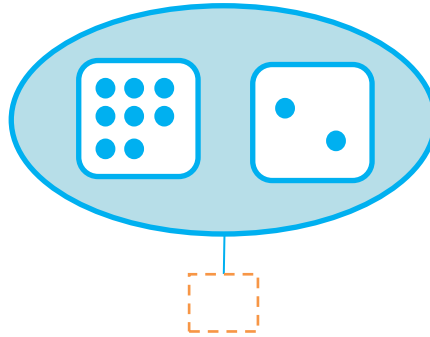
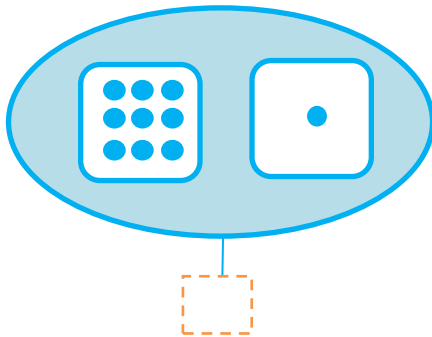
Bài 1: Viết số:



Bài 2: Số?



Bài 3: Số?



Bài 4: Viết số thích hợp vào ô trống:

0 1 4 8

10 1

Bài 5: Khoanh vào số lớn nhất(theo mẫu):

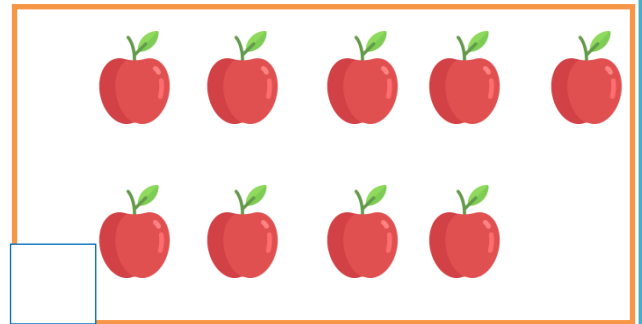
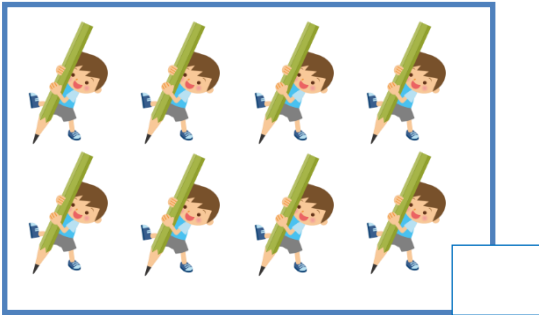
- a) 4 , 2 , 7
- b) 8 , 10 , 2
- c) 6 , 3 , 5.



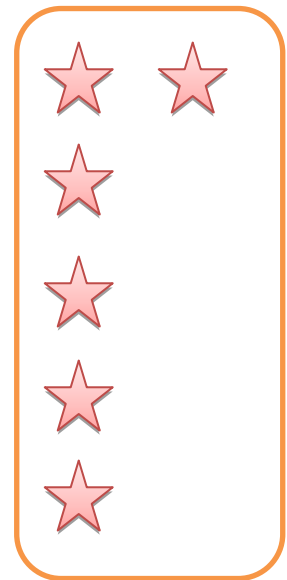
LUYỆN TẬP

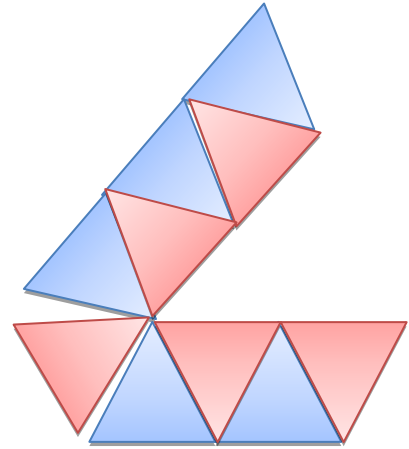
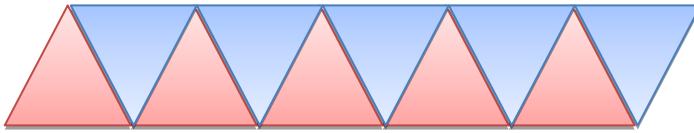


Bài 1: Điền số vào ô trống:



Bài 2: Vẽ thêm cho đủ 10 chấm tròn



**Bài 3: Có mấy hình tam giác ?****Bài 4:**

>
<
=?

0...1
8...7
1...2

7...6
2...3
6...6

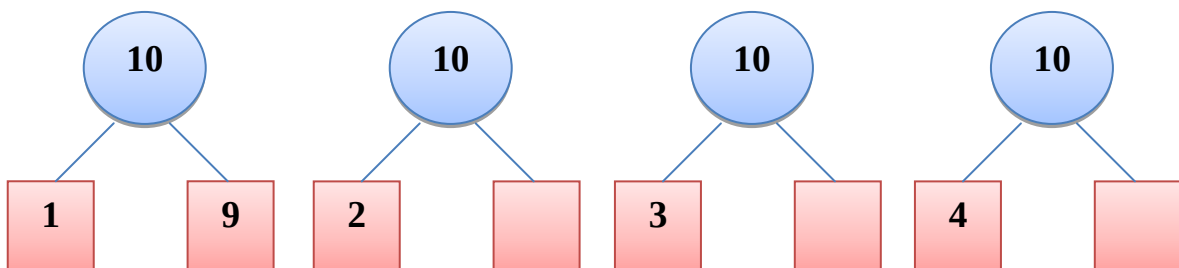
10...9
3...4
4...5

9...8
8...7
1...2

Các số bé hơn 10 là:

Trong các số từ 0 đến 10: Số bé nhất là:

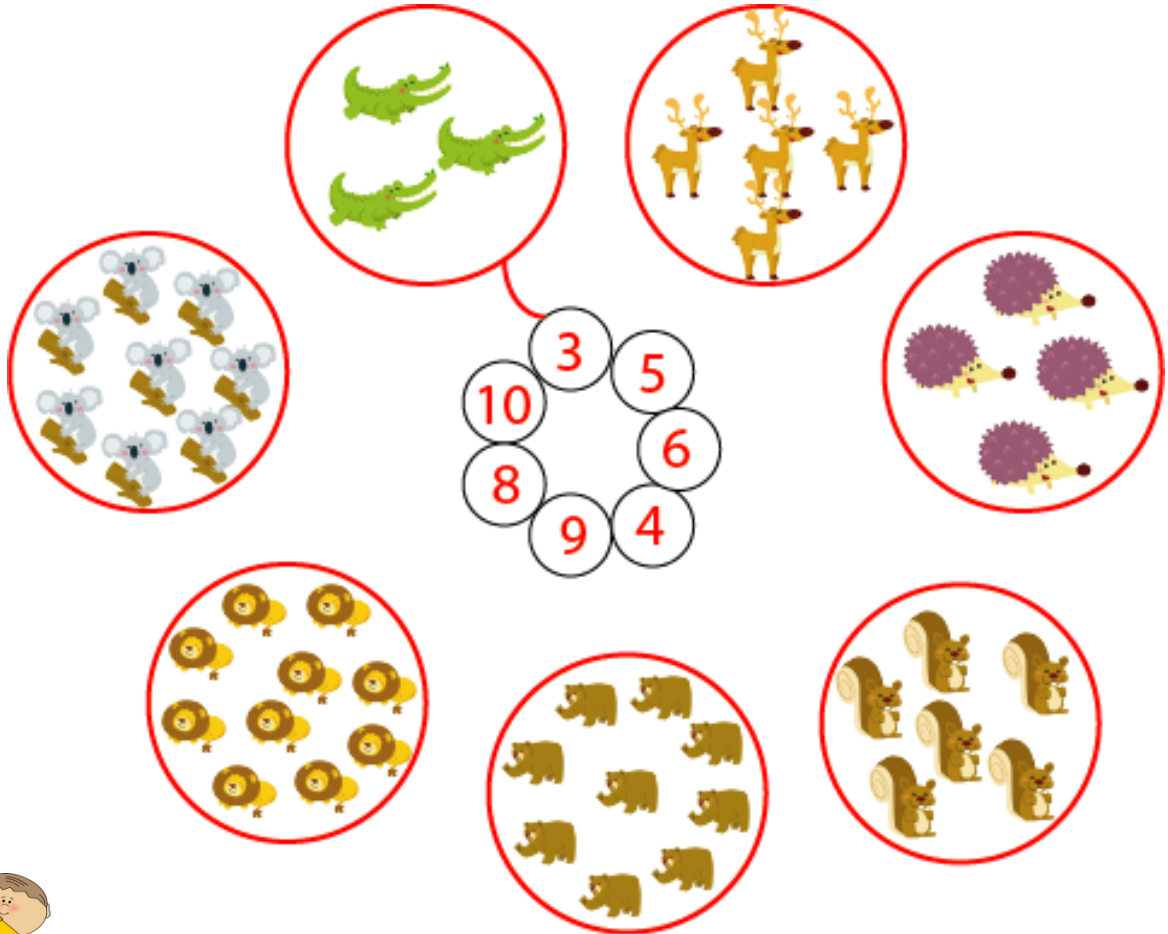
Số lớn nhất là:

**Bài 5:**

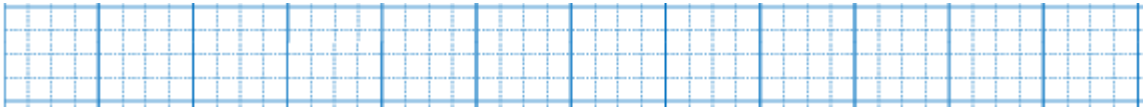
LUYỆN TẬP CHUNG



Bài 1: Nối (theo mẫu) :



Bài 2: Viết các số từ 0 đến 10 :



Bài 3 : Số ?

0	1			4					9	
---	---	--	--	---	--	--	--	--	---	--



Bài 4 : Xếp các số 6 , 3 , 1 , 7 , 10

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn



b) Theo thứ tự từ lớn đến bé



Bài 5 :

a) Xếp hình theo mẫu sau



TÔ MÀU

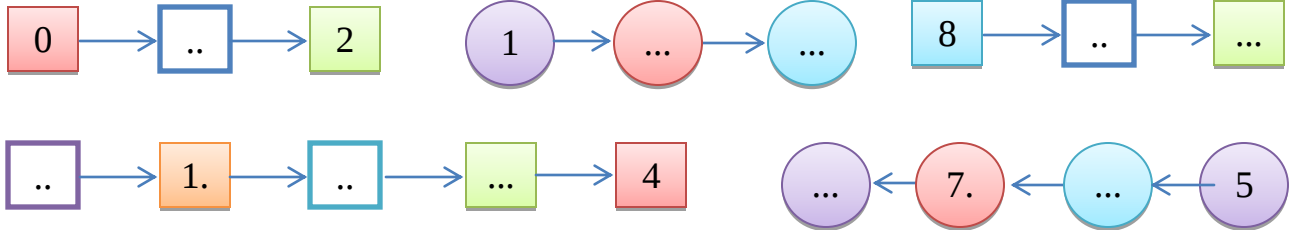




LUYỆN TẬP CHUNG



Bài 1 : Số ?



Bài 2 :



4...5

2....5

8...10

7.....7

3.....2

7...5

4....4

10.....9

7.....9

1.....0



Bài 3 : Số ?



< 1



> 9

6 <



< 8



Bài 4 : Viết các số 6 , 2 , 9 , 4 , 7

Theo thứ tự từ bé đến lớn :

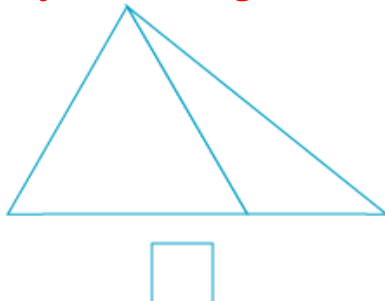
Theo thứ tự từ lớn đến bé :



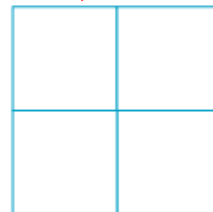
Bài 5 : Điền số thích hợp vào



a) Có mấy hình tam giác ?



b) Có mấy hình vuông ?



TỰ KIỂM TRA



Bài 1 : Số ?















Bài 2 : Số ?

0	1	2			5
---	---	---	--	--	---

6		8	9	
---	--	---	---	--

	1	2
--	---	---

3	2	1	
---	---	---	--

7	6		4
---	---	--	---

	9		7
--	---	--	---



Bài 3 : Số ?

<
>
=

?

0.....1

8.....5

7.....7

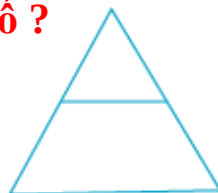
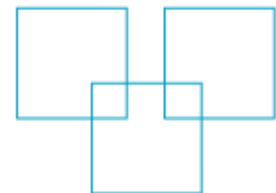
3.....9

10.....6

4.....8



Bài 4 : Số ?

Có hình tam giácCó hình vuông



PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 3



Bài 1 : Số ?

$1 + 1 =$

$1 + 2 =$

$2 + 1 =$



Bài 2 : Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

.....



Bài 3 : Nối phép cộng với số thích hợp :

$1 + 1$

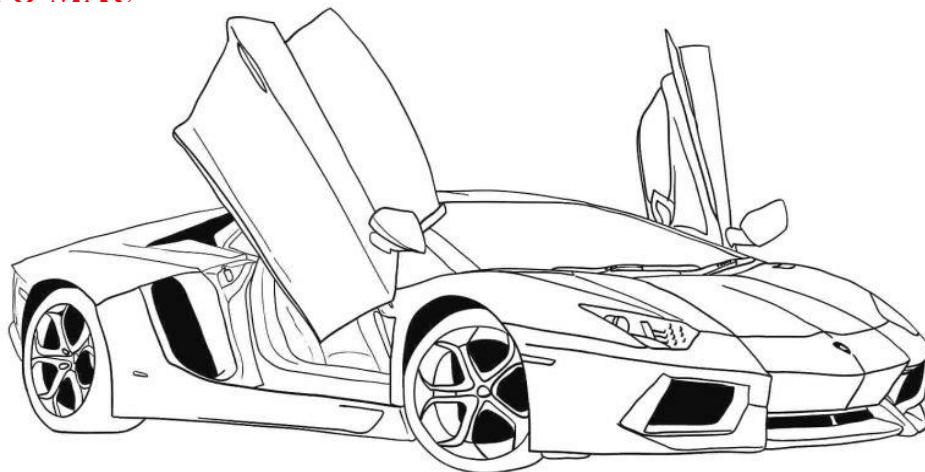
$1 + 2$

$2 + 1$

2

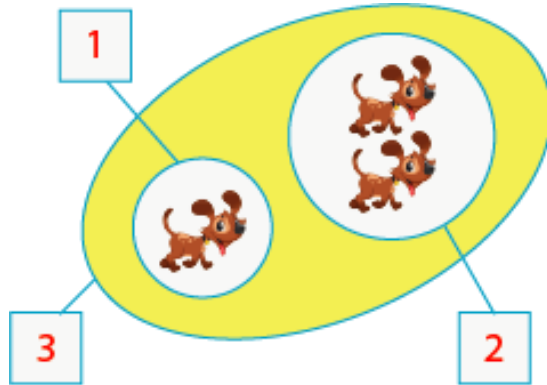
3

4

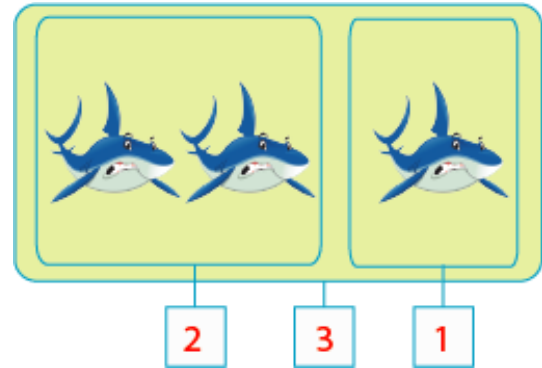
**TÔ MÀU**

**Bài 1 :**

a) Số ?



$$\begin{array}{r} \square + \square = \square \\ \square + \square = \square \end{array}$$

b) $\square + \square = ?$ **Bài 2: Tính**

$$\begin{array}{r} \square \\ + \quad 1 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 1 \\ + \quad 2 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 2 \\ + \quad 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

**Bài 3: Số**

$$\begin{array}{lll} 1 + \square = 2 & \square + 1 = 3 & 3 = \square + 1 \\ \square + 1 = 2 & 2 + \square = 3 & 3 = 1 + \square \\ 1 + 1 = & 2 + 1 = & 1 + 2 = 2 + \end{array}$$



Bài 4: Tính



Và



1

+

1

=



Và



1

+

2

=



Và



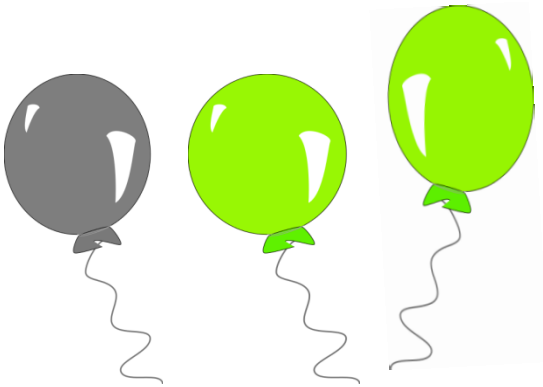
2

+

1

=

Bài 5: Viết phép tính thích hợp:



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--





PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 4



Bài 1: Viết số thích hợp vào chỗ chấm

$1 + 3 = \dots\dots$

$3 + 1 = \dots\dots$

$1 + 1 = \dots\dots$

$2 + 2 = \dots\dots$

$2 + 1 = \dots\dots$

$1 + 2 = \dots\dots$



Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ chấm

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ \dots\dots \\ \hline 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ \dots\dots \\ \hline 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ \dots\dots \\ \hline 4 \end{array}$$



Bài 3:

<
>
=?

$3 \dots\dots 2 + 1$

$3 \dots\dots 1 + 3$

$3 \dots\dots 1 + 1$

$1 + 2 \dots\dots 4$

$1 + 2 \dots\dots 4$

$2 + 2 \dots\dots 4$



Bài 4 : Viết phép tính thích hợp



--	--	--	--	--



Bài 4 : Số

$$\square + \square = 4$$



LUYỆN TẬP CHUNG



Bài 1 : Tính

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

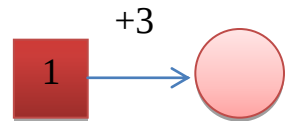
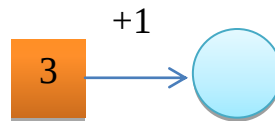
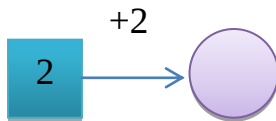
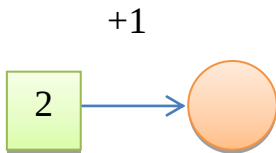
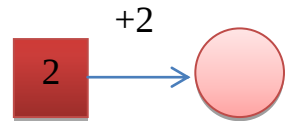
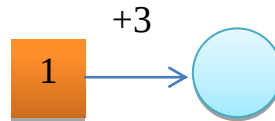
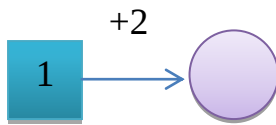
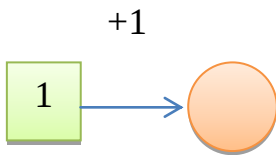
.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

.....



Bài 2 : Viết số thích hợp vào ô trống



Bài 3 : Tính

$$1 + 1 + 2 = \dots\dots$$

$$2 + 1 + 1 = \dots\dots$$

$$1 + 2 + 1 = \dots\dots$$



Bài 5 : Viết phép tính phù hợp

--	--	--	--	--



PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 5



Bài 1 : Tính

$4 + 1 = \dots$

$2 + 3 = \dots$

$2 + 2 = \dots$

$4 + 1 = \dots$

$3 + 2 = \dots$

$1 + 4 = \dots$

$2 + 3 = \dots$

$3 + 1 = \dots$



Bài 2 : Tính

$4 + 1 = \dots$

$5 = 4 + \dots$

$3 + 2 = \dots$

$5 = 3 + \dots$

$1 + 4 = \dots$

$5 = 1 + \dots$

$2 + 3 = \dots$

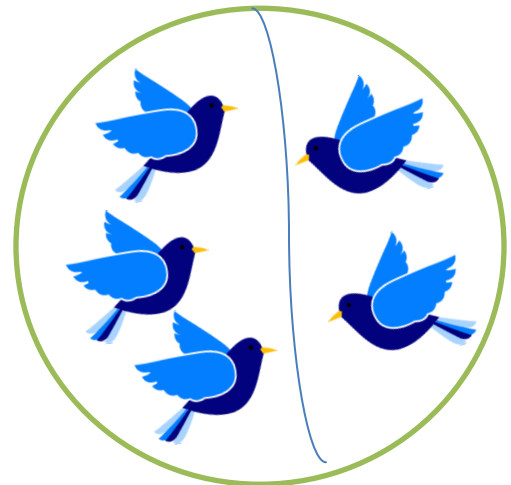
$5 = 2 + \dots$



Bài 4: Viết phép tính phù hợp



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--



LUYỆN TẬP CHUNG



Bài 1 : Số ?

$1 + 1 = \dots$

$2 + 1 = \dots$

$3 + 1 = \dots$

$4 + 1 = \dots$

$1 + 2 = \dots$

$2 + 2 = \dots$

$3 + 2 = \dots$

$1 + 3 = \dots$

$2 + 3 = \dots$

$1 + 4 = \dots$



Bài 2 : Tính

$2 + 1 + 1 = \dots$

$3 + 1 + 1 = \dots$

$1 + 2 + 2 = \dots$

$1 + 2 + 1 = \dots$

$1 + 3 + 1 = \dots$

$2 + 2 + 1 = \dots$



Bài 3 : Tính

<
>
=

?

$5 \dots 3 + 2$

$4 \dots 3 + 2$

$3 + 2 \dots 2 + 3$

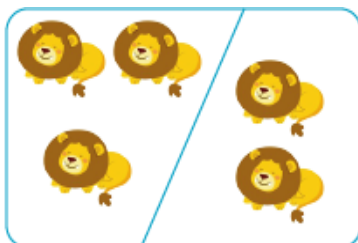
$5 \dots 3 + 1$

$4 \dots 3 + 1$

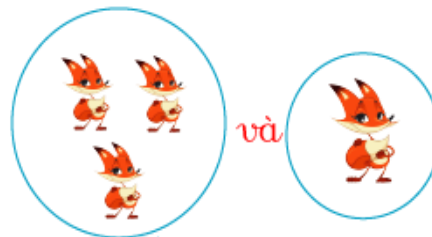
$4 + 1 \dots 1 + 4$



Bài 4 :



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--



SỐ 0 TRONG PHÉP CỘNG



Bài 1 : Tính

a) $1 + 0 = \dots\dots$ $5 + 0 = \dots\dots$ $0 + 2 = \dots\dots$ $4 + 0 = \dots\dots$
 $0 + 1 = \dots\dots$ $0 + 5 = \dots\dots$ $2 + 0 = \dots\dots$ $0 + 4 = \dots\dots$

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 0 \\ \hline \dots\dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 0 \\ \hline \dots\dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0 \\ + 2 \\ \hline \dots\dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0 \\ + 4 \\ \hline \dots\dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 0 \\ \hline \dots\dots \end{array}$$

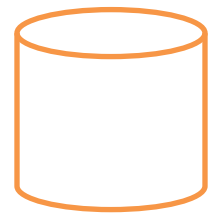
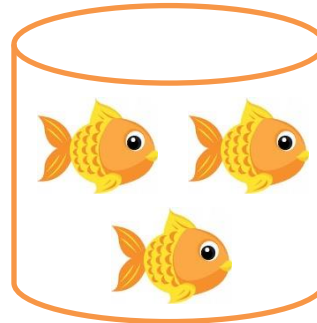
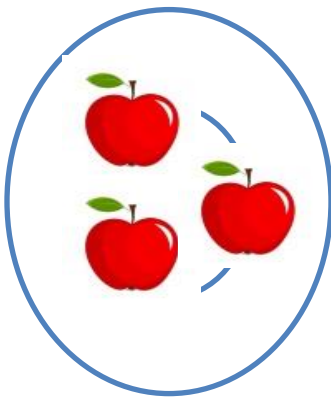


Bài 2 : Số

$1 + \dots\dots = 1$ $1 + \dots\dots = 2$ $\dots\dots + 2 = 4$
 $\dots\dots + 3 = 3$ $2 + \dots\dots = 0$ $0 + \dots\dots = 0$



Bài 3: Viết phép tính thích hợp:



--	--	--	--	--

--	--	--	--	--



LUYỆN TẬP CHUNG



Bài 1 : Tính

$0 + 1 = \dots$

$0 + 2 = \dots$

$0 + 3 = \dots$

$0 + 4 = \dots$

$1 + 1 = \dots$

$1 + 2 = \dots$

$1 + 3 = \dots$

$1 + 4 = \dots$

$2 + 1 = \dots$

$2 + 2 = \dots$

$2 + 3 = \dots$

$3 + 1 = \dots$

$3 + 2 = \dots$

$4 + 1 = \dots$



Bài 2 : Tính

$1 + 2 = \dots$

$1 + 3 = \dots$

$1 + 4 = \dots$

$0 + 5 = \dots$

$2 + 1 = \dots$

$3 + 1 = \dots$

$4 + 1 = \dots$

$5 + 0 = \dots$



Bài 3



?

$3 + 2 \dots 5$

$2 + 2 \dots 1 + 2$

$4 + 1 \dots 4 + 1$

$2 + 2 \dots 5$

$2 + 1 \dots 1 + 2$

$5 + 1 \dots 2 + 3$



Bài 4 : Viết kết quả phép cộng (theo mẫu)

+	1	2	3	4
1	2			
2				
3				
4				



LUYỆN TẬP CHUNG



Bài 1 : Tính

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$$



Bài 2 : Tính

$$1 + 2 - 0 = \dots$$

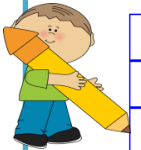
$$2 + 2 - 0 = \dots$$

$$2 - 2 - 0 = \dots$$

$$2 + 1 - 0 = \dots$$

$$2 + 1 - 0 = \dots$$

$$1 + 1 - 0 = \dots$$



Bài 3 : Tính

?

$$2 + 2 \dots 5$$

$$2 + 1 \dots 1 + 2$$

$$4 + 1 \dots 1 + 4$$

$$2 + 3 \dots 5$$

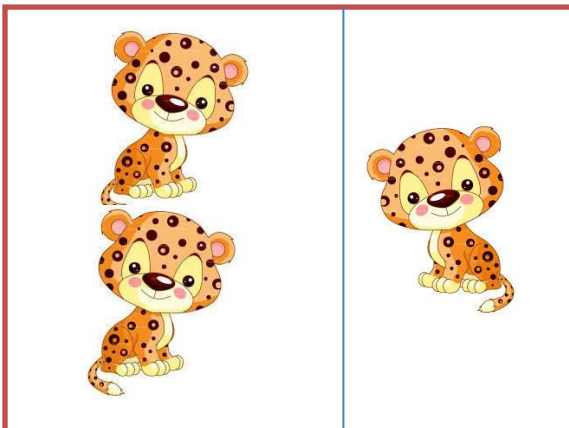
$$2 + 2 \dots 1 + 2$$

$$5 + 0 \dots 2 + 3$$

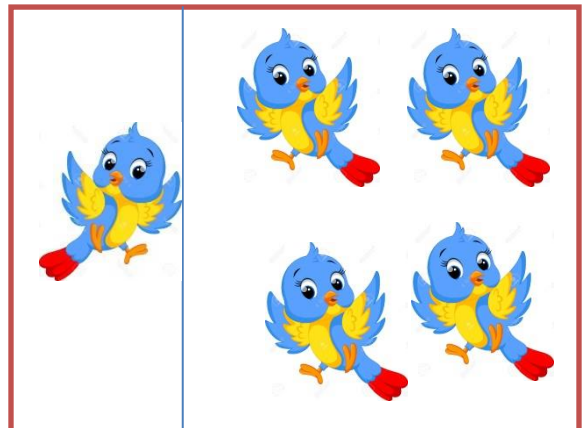


Bài 4 : Viết phép tính phù hợp

--	--	--	--	--



--	--	--	--	--





PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 3

Bài 1 : Tính

$1 + 2 = \dots$

$3 - 1 = \dots$

$1 + 1 = \dots$

$2 - 1 = \dots$

$3 - 2 = \dots$

$3 - 2 = \dots$

$2 + 1 = \dots$

$3 - 1 = \dots$

$3 - 1 = \dots$

$2 - 1 = \dots$

$3 - 1 = \dots$

$3 - 2 = \dots$



Bài 2 : Viết số thích hợp vào chỗ chấm

$$\begin{array}{r} 2 \\ - 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ - 2 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ - 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

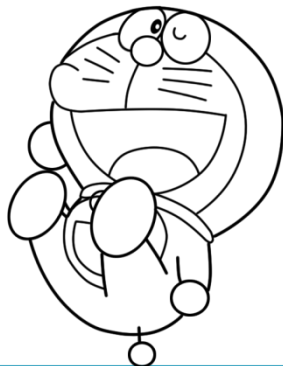


Bài 3 : Viết phép tính thích hợp

--	--	--	--	--



TÔ MÀU



LUYỆN TẬP



Bài 1 : Tính

$1 + 2 = \dots$

$1 + 1 = \dots$

$1 + 2 = \dots$

$1 + 1 + 1 = \dots$

$1 + 3 = \dots$

$2 - 1 = \dots$

$3 - 1 = \dots$

$3 - 1 - 1 = \dots$

$1 + 4 = \dots$

$2 + 1 = \dots$

$3 - 2 = \dots$

$3 - 1 + 1 = \dots$



Bài 2 : Số ?

$3 \xrightarrow{-2} \square$

$3 \xrightarrow{-1} \square$

$2 \xrightarrow{+1} \square$

$2 \xrightarrow{-1} \square$



Bài 3 : Tính

$1 \dots 1 = 2$

$2 \dots 1 = 3$

$1 \dots 2 = 3$

$1 \dots 4 = 5$

$3 \dots 1 = 1$

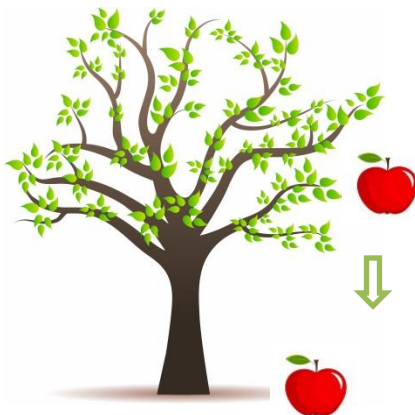
$3 \dots 2 = 1$

$3 \dots 1 = 2$

$2 \dots 2 = 4$



Bài 4 : Viết số thích hợp vào ô trống



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--





PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 4



Bài 1: Tính:

$4 - 1 = \dots\dots$

$4 - 2 = \dots\dots$

$3 + 1 = \dots\dots$

$2 + 1 = \dots\dots$

$3 - 1 = \dots\dots$

$3 - 2 = \dots\dots$

$4 - 3 = \dots\dots$

$3 - 1 = \dots\dots$

$2 - 1 = \dots\dots$

$4 - 3 = \dots\dots$

$4 - 1 = \dots\dots$

$3 - 2 = \dots\dots$



Bài 2: Tính:

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

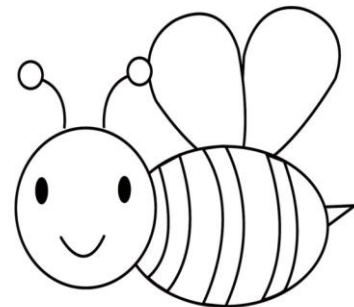


Bài 2: Viết phép tính thích hợp

--	--	--	--	--



TÔ MÀU





LUYỆN TẬP



Bài 1: Tính:

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

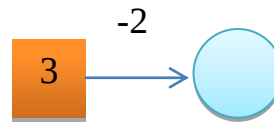
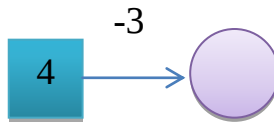
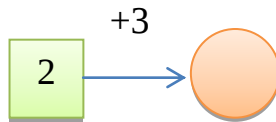
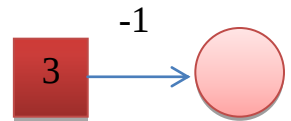
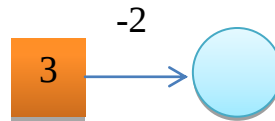
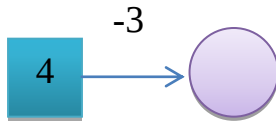
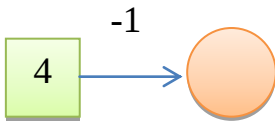
.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

.....



Bài 2: Số?



Bài 3: Tính

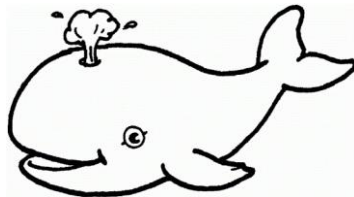
$$4 - 1 - 1 = \dots$$

$$4 - 1 - 2 = \dots$$

$$4 - 2 - 1 = \dots$$



TÔ MÀU



Bài 4: Điền dấu thích hợp vào chỗ trống:



<
>
=

?

$3 - 1 \dots\dots\dots 2$

$3 - 1 \dots\dots\dots 3 - 2$

$4 - 1 \dots\dots\dots 2$

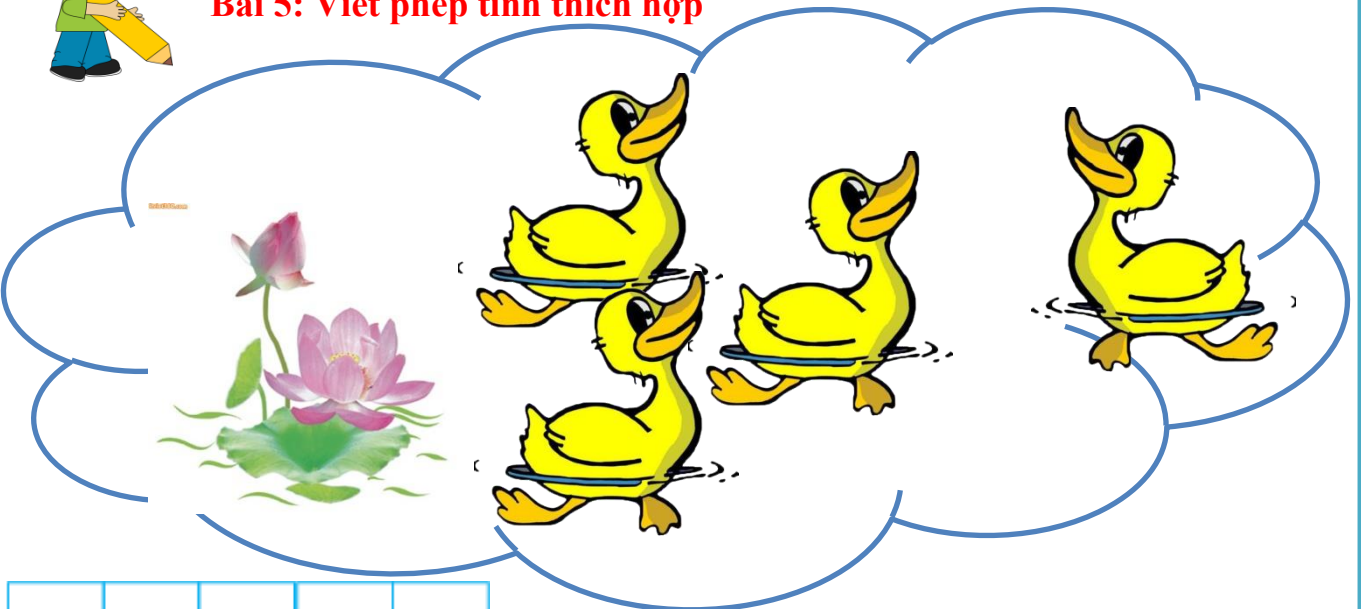
$4 - 3 \dots\dots\dots 4 - 2$

$4 - 2 \dots\dots\dots 2$

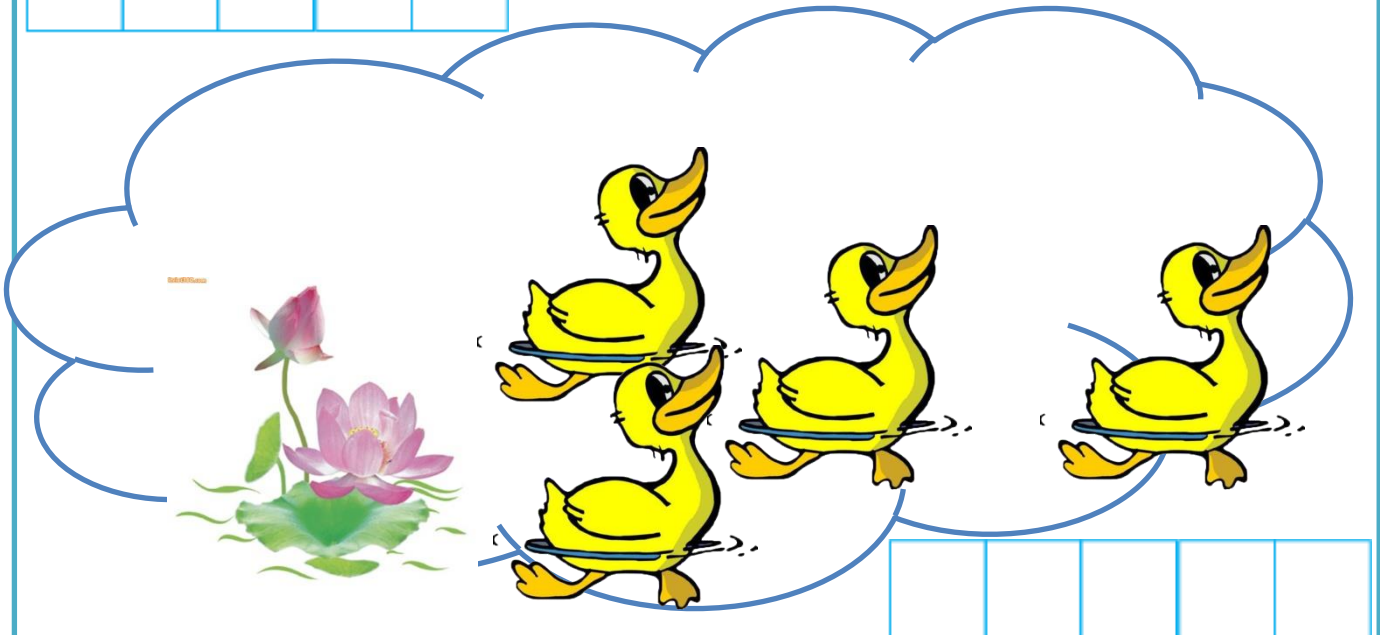
$4 - 1 \dots\dots\dots 3 + 1$



Bài 5: Viết phép tính thích hợp



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--





PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 5



Bài 1: Tính:

$2 - 1 = \dots$

$3 - 2 = \dots$

$4 - 3 = \dots$

$5 - 4 = \dots$

$3 - 1 = \dots$

$4 - 2 = \dots$

$5 - 3 = \dots$

$4 - 1 = \dots$

$5 - 2 = \dots$

$5 - 1 = \dots$



Bài 2: Tính:

$2 - 1 = \dots$

$3 - 2 = \dots$

$4 - 3 = \dots$

$5 - 4 = \dots$

$3 - 1 = \dots$

$4 - 2 = \dots$

$5 - 3 = \dots$

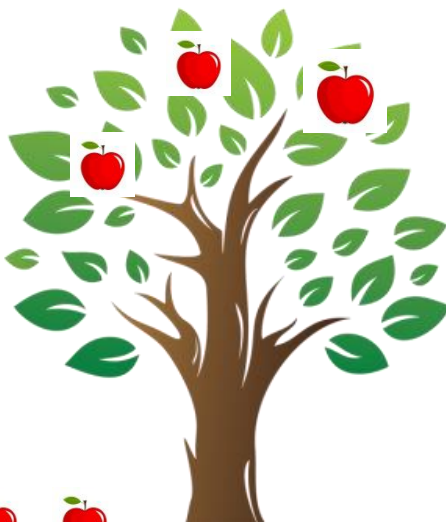
$4 - 1 = \dots$

$5 - 2 = \dots$

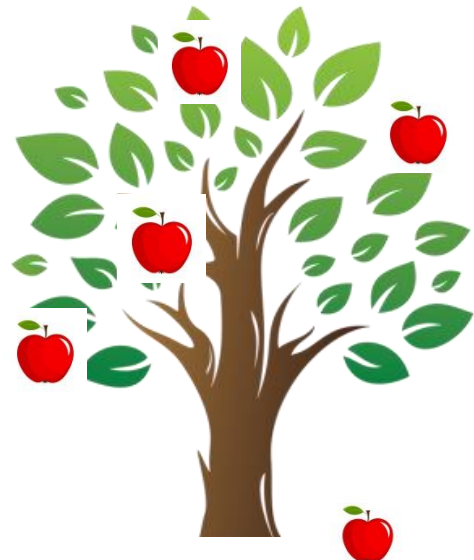
$5 - 1 = \dots$



Bài 3: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--





LUYỆN TẬP

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$



Bài 1:

$5 - 1 - 1 = \dots$

$4 - 1 - 1 = \dots$

$3 - 1 - 1 = \dots$

$5 - 1 - 2 = \dots$

$5 - 2 - 1 = \dots$

$5 - 2 - 2 = \dots$

$5 - 1 = 4 + \dots$



Bài 2:



?

$5 - 3 \dots 2$

$5 - 4 \dots 1$

$5 - 1 \dots 3$

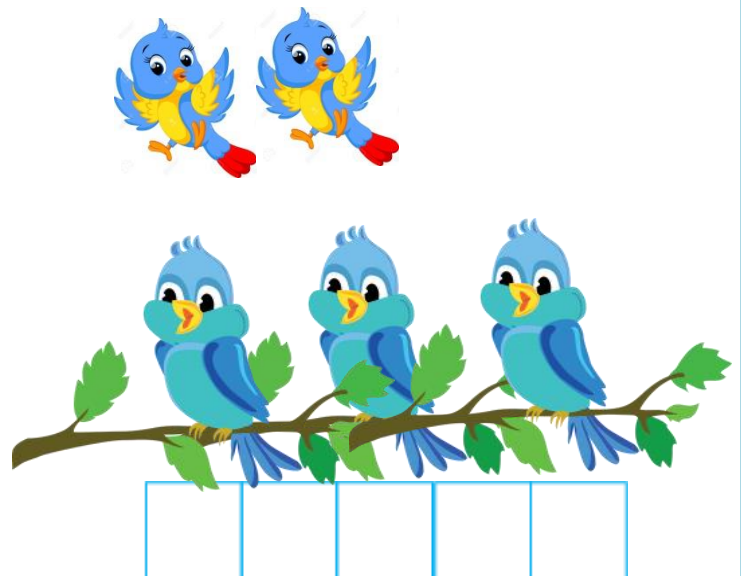
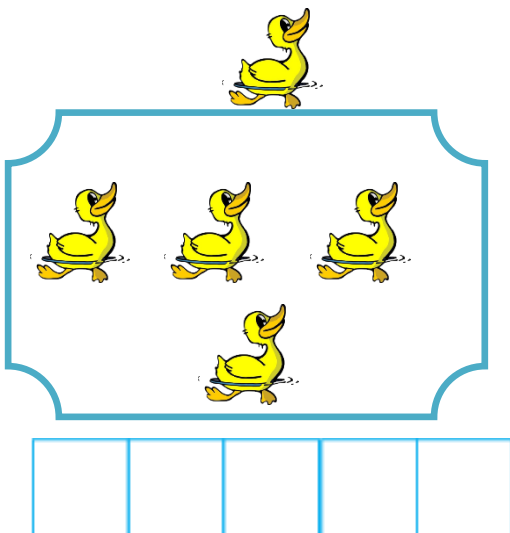
$5 - 1 \dots 3$

$5 - 4 \dots 2$

$5 - 4 \dots 0$



Bài 4: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.



SỐ 0 TRONG PHÉP TRỪ



Bài 1: Tính:

$1 - 0 = \dots$

$1 - 1 = \dots$

$5 - 1 = \dots$

$2 - 0 = \dots$

$2 - 2 = \dots$

$5 - 2 = \dots$

$3 - 0 = \dots$

$3 - 3 = \dots$

$5 - 3 = \dots$

$4 - 0 = \dots$

$4 - 4 = \dots$

$5 - 4 = \dots$

$5 - 0 = \dots$

$5 - 5 = \dots$

$5 - 5 = \dots$



Bài 2: Tính:

$4 + 1 = \dots$

$2 + 0 = \dots$

$3 + 0 = \dots$

$4 + 0 = \dots$

$2 - 2 = \dots$

$3 - 3 = \dots$

$4 - 0 = \dots$

$2 - 0 = \dots$

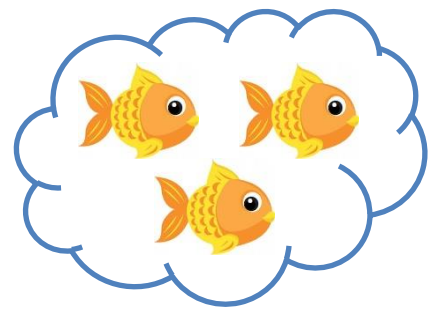
$0 + 3 = \dots$



Bài 3: Viết phép tính thích hợp :



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--



LUYỆN TẬP CHUNG



Bài 1: Tính:

$4 + 1 = \dots$

$5 - 3 = \dots$

$3 - 2 = \dots$

$2 + 3 = \dots$

$2 + 0 = \dots$

$2 - 0 = \dots$

$5 - 2 = \dots$

$4 - 2 = \dots$

$1 - 1 = \dots$

$4 - 1 = \dots$



Bài 2: Tính:

$3 + 1 + 1 = \dots$

$2 + 2 + 0 = \dots$

$3 - 2 - 1 = \dots$

$5 - 2 - 2 = \dots$

$4 - 1 - 2 = \dots$

$5 - 2 - 3 = \dots$



Bài 3: Tính:

$3 + \square = 5$

$4 - \square = 1$

$3 - \square = 0$

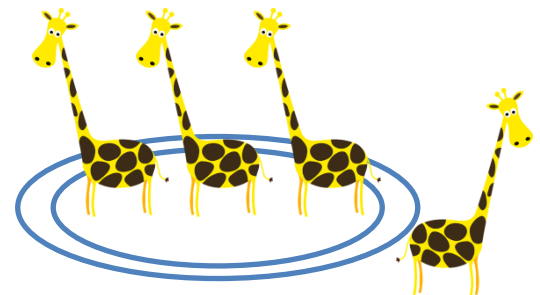
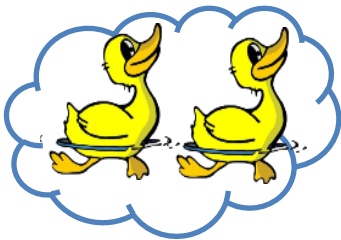
$5 - \square = 4$

$2 + \square = 2$

$\square + 2 = 5$



Bài 4: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.



--	--	--	--	--

--	--	--	--	--



PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 6



Bài 1: Tính:

$4 + 2 = \dots$

$1 + 5 = \dots$

$2 + 2 = \dots$

$2 + 4 = \dots$

$5 + 0 = \dots$

$3 + 3 = \dots$

$5 + 1 = \dots$

$0 + 5 = \dots$



Bài 2: Tính:

$4 + 1 + 1 = \dots$

$5 + 1 + 0 = \dots$

$2 + 2 + 2 = \dots$

$4 + 2 + 1 = \dots$

$4 + 2 + 0 = \dots$

$3 + 3 + 0 = \dots$



Bài 3: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.



--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$



PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 6



Bài 1: Tính:

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$



Bài 2: Tính:

$$5 + 1 = \dots$$

$$4 + 2 = \dots$$

$$3 + 3 = \dots$$

$$6 - 5 = \dots$$

$$6 - 2 = \dots$$

$$6 - 3 = \dots$$

$$6 - 1 = \dots$$

$$6 - 4 = \dots$$

$$6 - 6 = \dots$$



Bài 3: Tính:

$$6 - 4 - 2 = \dots$$

$$6 - 2 - 1 = \dots$$

$$6 - 3 - 3 = \dots$$

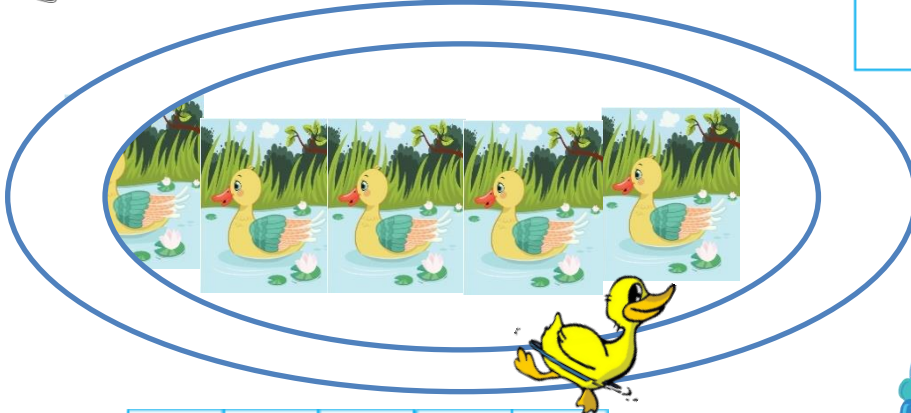
$$6 - 2 - 4 = \dots$$

$$6 - 1 - 2 = \dots$$

$$6 - 6 = \dots$$



Bài 4: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.



--	--	--	--	--

--	--	--	--	--



PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 7



Bài 1: Tính:

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$



Bài 2: Tính:

$$\begin{array}{r} 6 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$$



Bài 2: Tính:

$$7 + 0 = \dots$$

$$1 + 6 = \dots$$

$$2 + 5 = \dots$$

$$0 + 7 = \dots$$

$$3 + 4 = \dots$$

$$5 + 2 = \dots$$

$$6 + 1 = \dots$$

$$4 + 3 = \dots$$

$$5 + 1 + 1 = \dots$$

$$4 + 2 + 1 = \dots$$

$$2 + 3 + 2 = \dots$$

$$3 + 2 + 2 = \dots$$

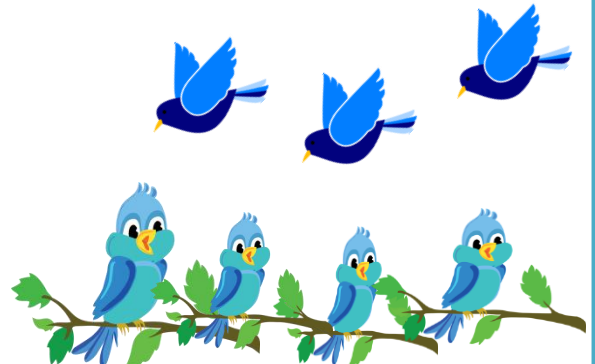
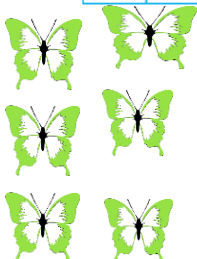
$$3 + 3 + 1 = \dots$$

$$4 + 0 + 2 = \dots$$



Bài 4: Viết phép tính thích hợp vào ô

--	--	--	--	--



--	--	--	--	--



PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 7



Bài 1: Tính:

$7 - 6 = \dots$

$7 - 3 = \dots$

$7 - 2 = \dots$

$7 - 4 = \dots$

$7 - 7 = \dots$

$7 - 0 = \dots$

$7 - 5 = \dots$

$7 - 1 = \dots$



Bài 3: Tính:

$7 - 3 - 2 = \dots$

$7 - 5 - 1 = \dots$

$7 - 6 - 1 = \dots$

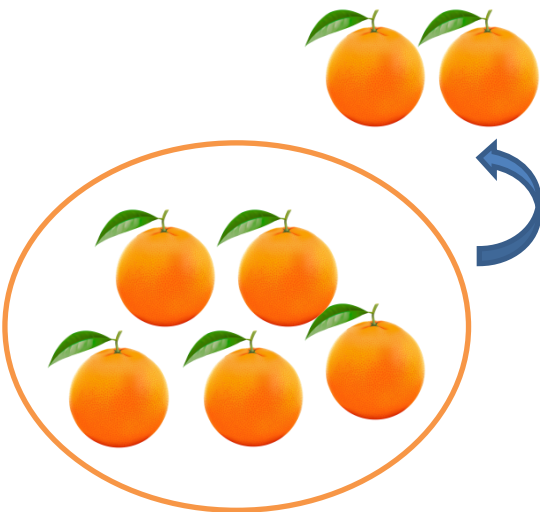
$7 - 2 - 3 = \dots$

$7 - 4 - 2 = \dots$

$7 - 4 - 3 = \dots$



Bài 4: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--





PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 8



Bài 1: Tính:

$1 + 7 = \dots$

$2 + 6 = \dots$

$3 + 5 = \dots$

$4 + 4 = \dots$

$7 + 1 = \dots$

$6 + 2 = \dots$

$5 + 3 = \dots$

$8 + 0 = \dots$

$7 - 3 = \dots$

$4 + 1 = \dots$

$6 - 3 = \dots$

$0 + 2 = \dots$



Bài 3: Tính:

$1 + 2 + 5 = \dots$

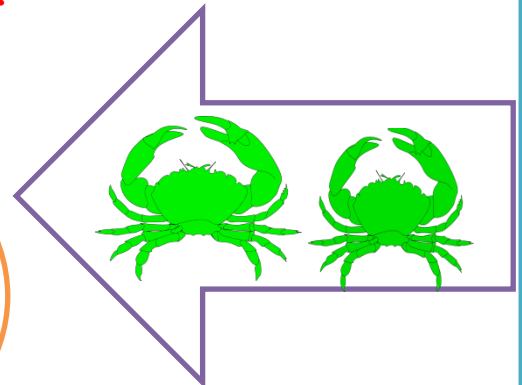
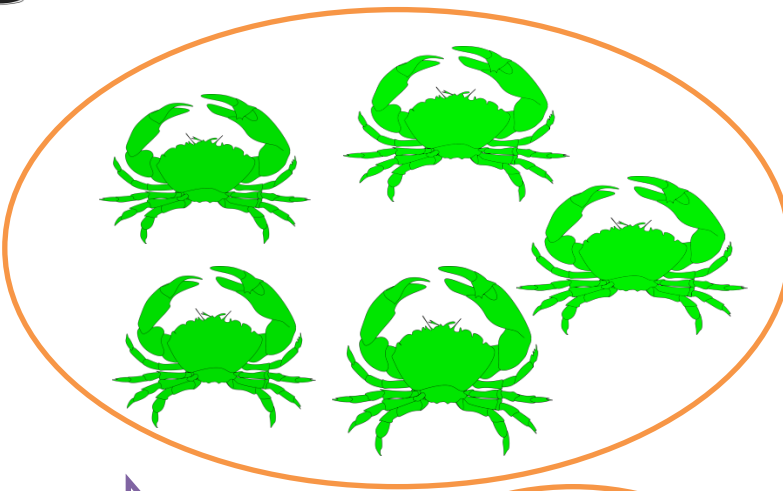
$3 + 2 + 2 = \dots$

$2 + 3 + 3 = \dots$

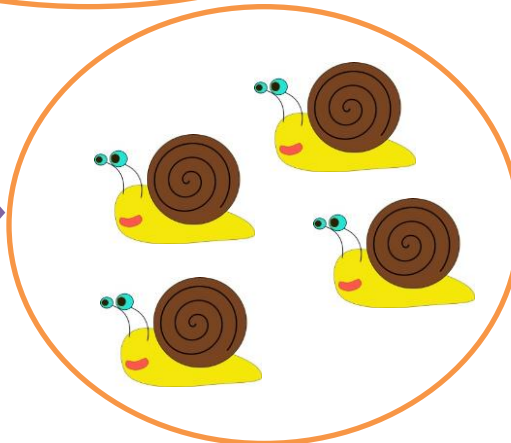
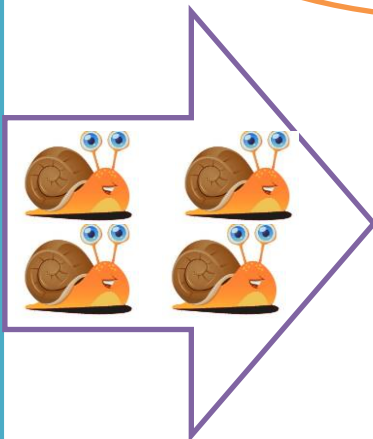
$2 + 2 + 4 = \dots$



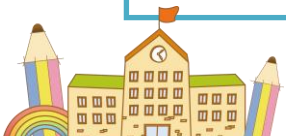
Bài 5: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--





PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 8

Bài 1: Tính:



$$\begin{array}{r} 1 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$



Bài 2: Tính:

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 8 \\ \hline \end{array}$$



Bài 3: Tính:

$$8 - 4 = \dots$$

$$8 - 5 = \dots$$

$$8 - 8 = \dots$$

$$8 - 3 - 1 = \dots$$

$$8 - 2 - 3 = \dots$$

$$8 - 0 = \dots$$

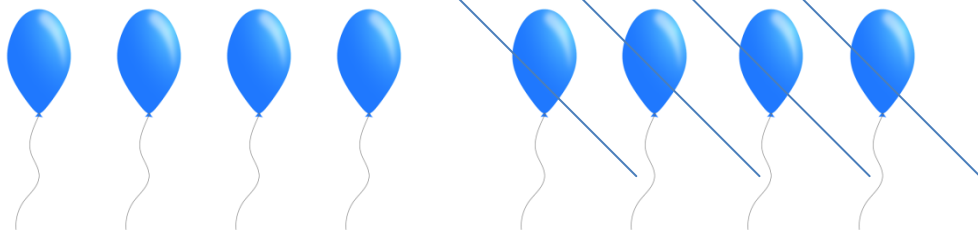
$$8 - 2 - 2 = \dots$$

$$8 - 4 - 1 = \dots$$

$$8 + 0 = \dots$$



Bài 4: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.



--	--	--	--	--





PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 9



Bài 1: Tính:

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$



Bài 2: Tính:

$$\begin{array}{r} 9 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

$2 + 7 = \dots$

$4 + 5 = \dots$

$3 + 6 = \dots$

$8 + 1 = \dots$

$0 + 9 = \dots$

$4 + 4 = \dots$

$1 + 7 = \dots$

$8 + 1 = \dots$

$8 - 5 = \dots$

$7 - 4 = \dots$

$8 + 0 = \dots$

$6 - 1 = \dots$



Bài 3: Tính:

$4 + 4 + 1 = \dots$

$3 + 6 = \dots$

$1 + 8 = \dots$

$2 + 4 + 3 = \dots$

$2 + 1 + 6 = \dots$

$6 + 1 + 2 = \dots$

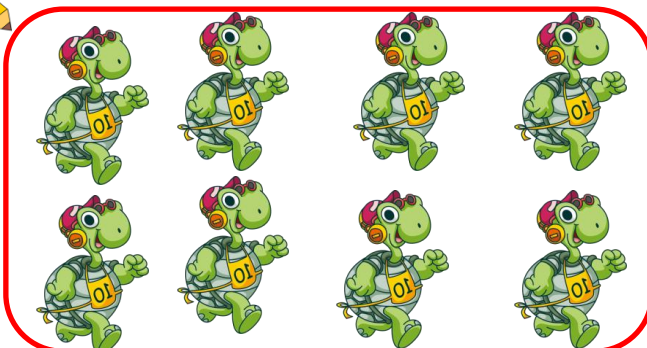
$4 + 5 = \dots$

$3 + 6 + 0 = \dots$

$3 + 5 + 1 = \dots$



Bài 4: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.



--	--	--	--	--



PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 9



Bài 1: Tính:

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$



Bài 2: Tính:

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$



Bài 3: Tính:

$$8 + 1 = \dots$$

$$7 + 2 = \dots$$

$$6 + 3 = \dots$$

$$5 + 4 = \dots$$

$$9 - 1 = \dots$$

$$9 - 2 = \dots$$

$$9 - 3 = \dots$$

$$9 - 4 = \dots$$

$$9 - 7 = \dots$$

$$9 - 7 = \dots$$

$$9 - 6 = \dots$$

$$9 - 5 = \dots$$



Bài 4: Tính:

9	7		3		
	2	5		1	4
9	8	7	6	5	4

- 4

5

+ 2

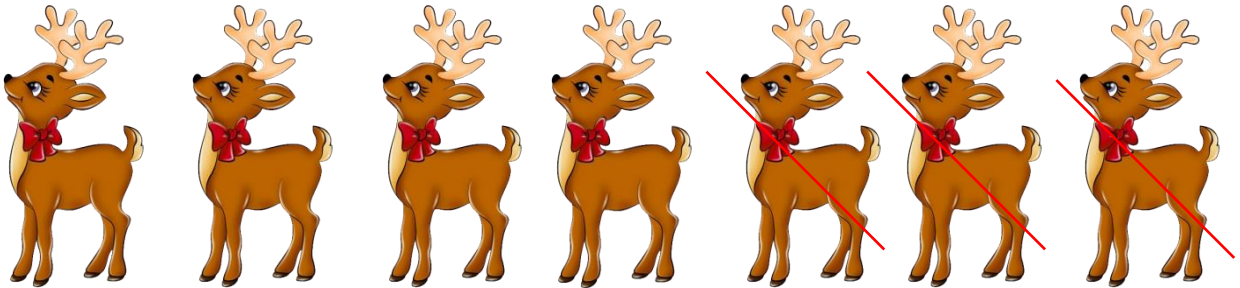
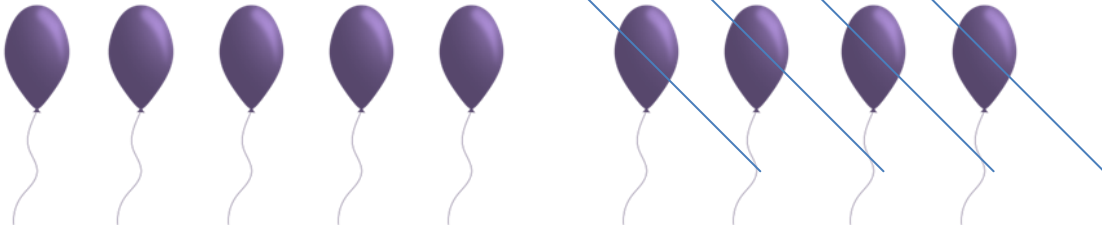
7





Bài 4: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.

--	--	--	--	--



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--





LUYỆN TẬP



Bài 1: Tính:

$8 + 1 = \dots$

$6 + 3 = \dots$

$5 + 4 = \dots$

$7 + 2 = \dots$

$1 + 8 = \dots$

$3 + 6 = \dots$

$4 + 5 = \dots$

$9 - 2 = \dots$

$9 - 1 = \dots$

$9 - 3 = \dots$

$9 - 4 = \dots$

$2 + 7 = \dots$

$9 - 8 = \dots$

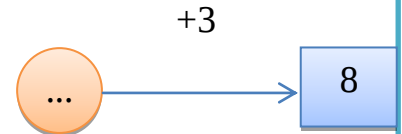
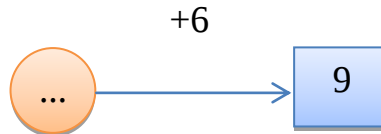
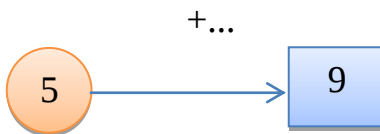
$9 - 6 = \dots$

$9 - 5 = \dots$

$9 - 7 = \dots$



Bài 2: Số:



Bài 3: <, >, =

$5 + 4 \dots 9$

$6 = \dots 5 + 3$

$9 - 0 = \dots 8$

$9 - 2 \dots 8$

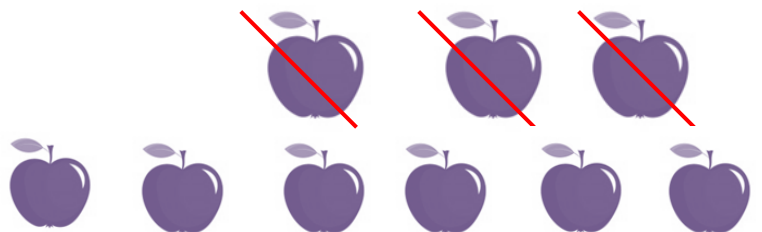
$9 = \dots 5 + 1$

$4 + 5 = \dots 5 + 4$



Bài 4: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.

--	--	--	--	--





PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 10



Bài 1: Tính:

$$\begin{array}{r} 10 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$



Bài 2: Tính:

$$\begin{array}{r} 9 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 8 \\ \hline \end{array}$$

$$3 + 7 = \dots$$

$$2 + 8 = \dots$$

$$4 + 6 = \dots$$

$$9 + 1 = \dots$$

$$7 + 3 = \dots$$

$$8 + 2 = \dots$$

$$6 + 4 = \dots$$

$$1 + 9 = \dots$$

$$7 - 3 = \dots$$

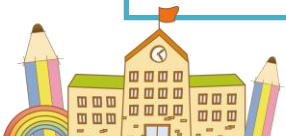
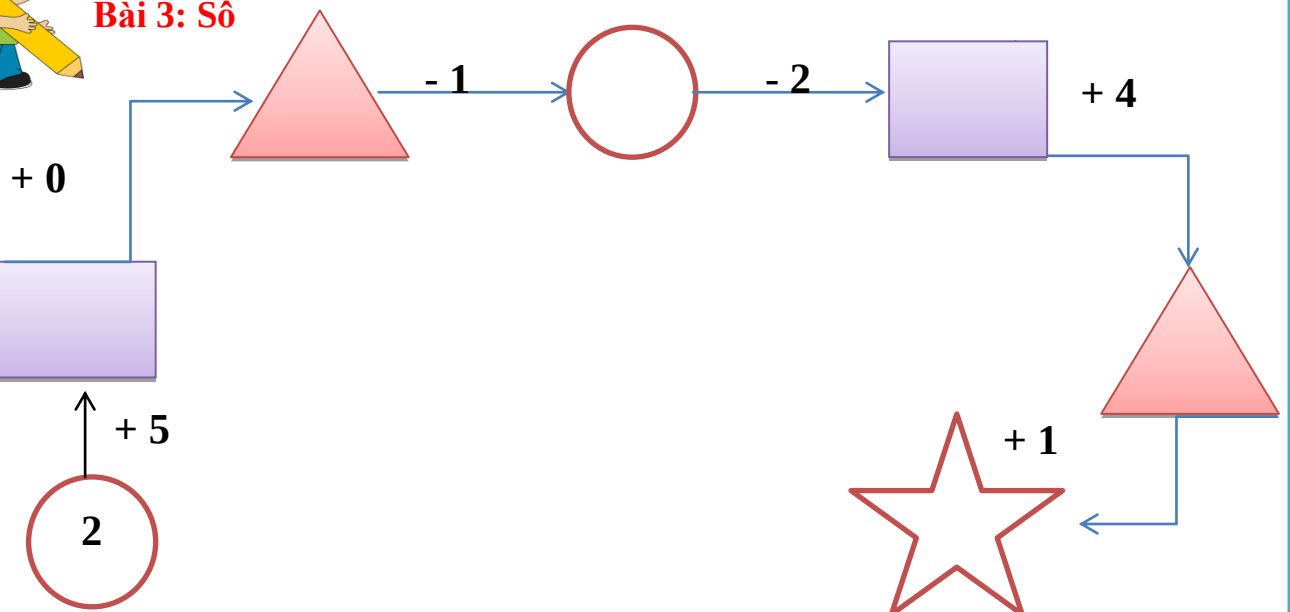
$$8 - 2 = \dots$$

$$6 - 3 = \dots$$

$$9 - 1 = \dots$$

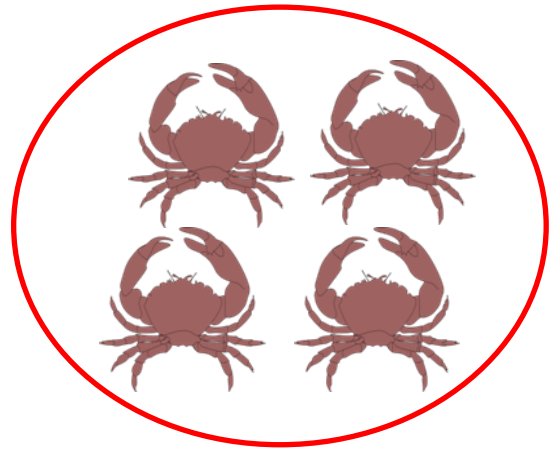
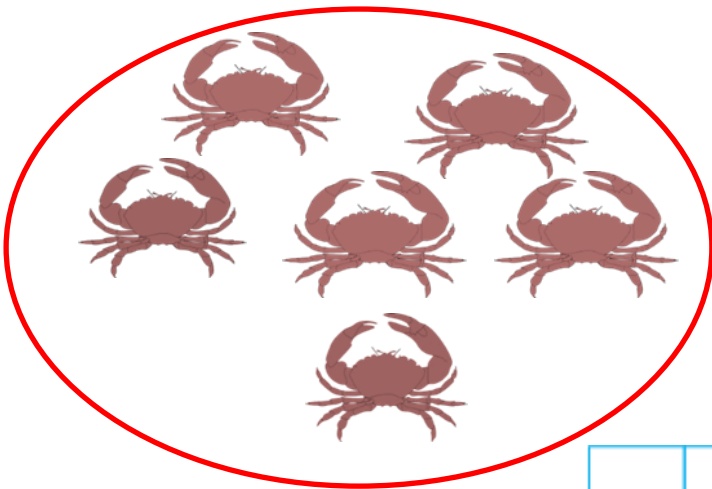


Bài 3: Số

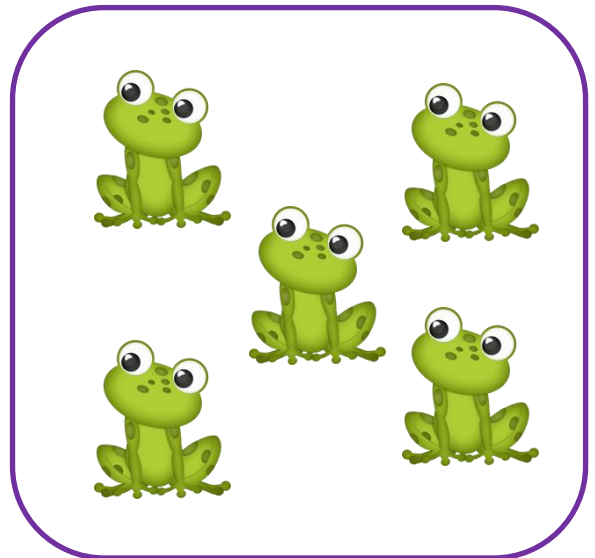
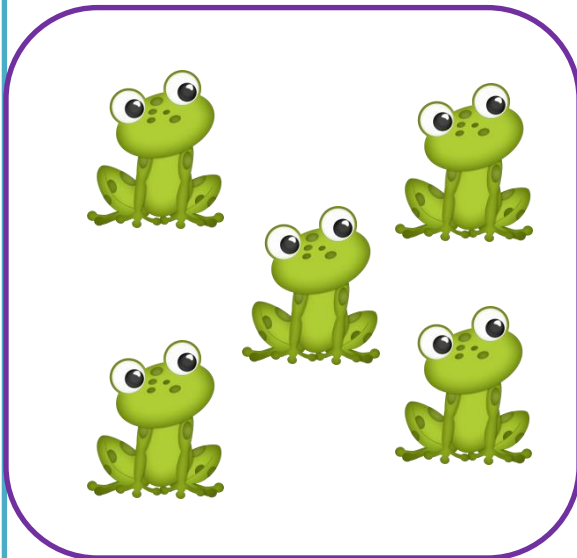




Bài 4: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.



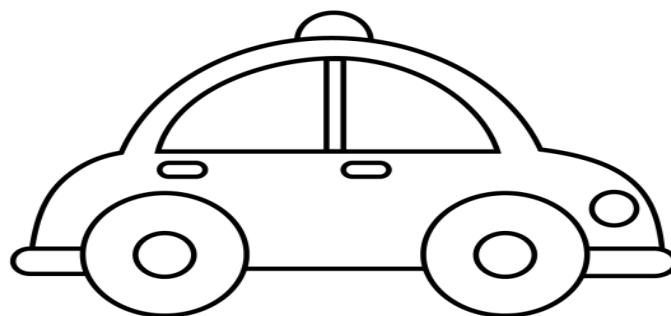
--	--	--	--	--



--	--	--	--	--



TÔ MÀU



PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 10



Bài 1: Tính:

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 10 \\ \hline \end{array}$$

.....



Bài 2: Tính:

$1 + 9 = \dots$

$2 + 8 = \dots$

$3 + 7 = \dots$

$4 + 6 = \dots$

$5 + 5 = \dots$

$10 - 1 = \dots$

$10 - 2 = \dots$

$10 - 3 = \dots$

$10 - 4 = \dots$

$10 - 5 = \dots$

$10 - 9 = \dots$

$10 - 8 = \dots$

$10 - 7 = \dots$

$10 - 6 = \dots$

$10 - 0 = \dots$

10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	9									



Bài 3:

$10 \dots 9$

$10 = \dots 4$

$10 - 4 = \dots 6$

$3 + 3 \dots 10$

$4 = \dots 6 + 4$

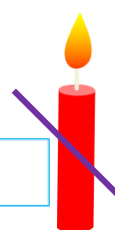
$9 - 3 = \dots 6$

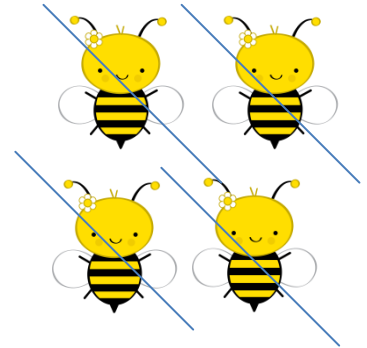
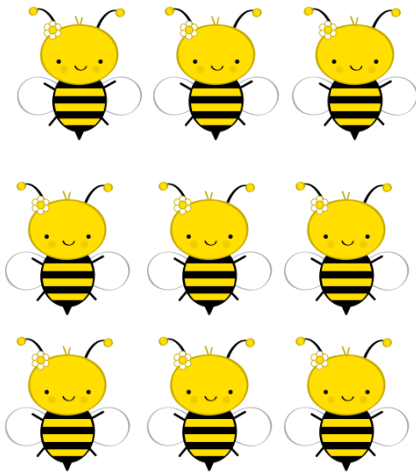


Bài 4: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.

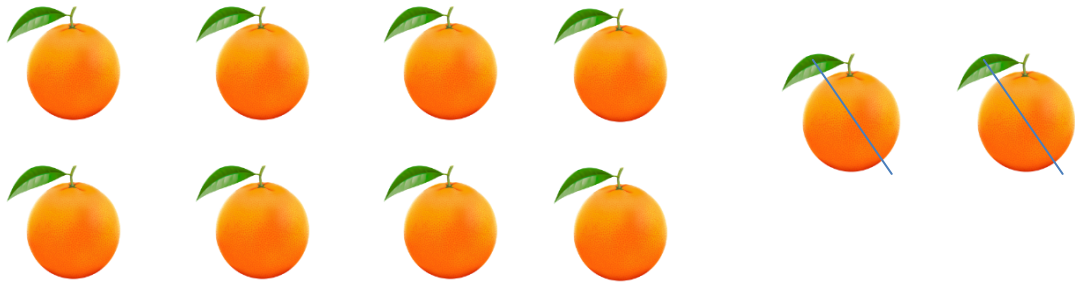


--	--	--	--	--

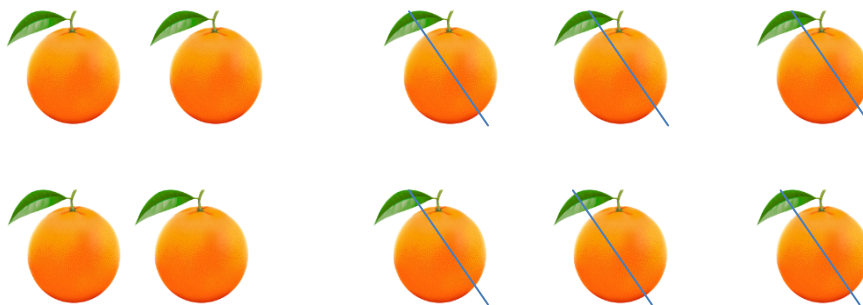




--	--	--	--	--



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--





LUYỆN TẬP



Bài 1: Tính:

$10 - 2 = \dots\dots$

$10 - 6 = \dots\dots$

$10 - 7 = \dots\dots$

$10 - 2 = \dots\dots$

$10 - 9 = \dots\dots$

$10 - 3 = \dots\dots$

$10 - 0 = \dots\dots$

$10 - 10 = \dots\dots$

$10 - 4 = \dots\dots$

$10 - 1 = \dots\dots$

$10 - 5 = \dots\dots$

$\begin{array}{r} 10 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 10 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 10 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 10 \\ - 10 \\ \hline \end{array}$
.....			



Bài 2: Số:

$$5 \xrightarrow{+ \dots\dots} 10$$

$$\dots \xrightarrow{- 2} 6$$

$$10 \xrightarrow{- \dots\dots} 4$$

$$8 \xrightarrow{- \dots\dots} 1$$

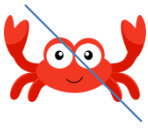
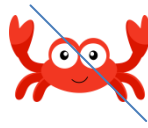
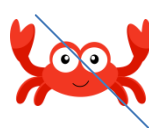
$$10 \xrightarrow{- \dots\dots} \square$$

$$4 \xrightarrow{+ \dots\dots} \square$$



Bài 3: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.

--	--	--	--	--





BẢNG CỘNG VÀ BẢNG TRỪ TRONG PHẠM VI 10



Bài 1: Tính:

$3 + 7 = \dots$

$4 + 5 = \dots$

$7 - 2 = \dots$

$8 - 1 = \dots$

$6 + 3 = \dots$

$10 - 5 = \dots$

$6 + 4 = \dots$

$9 - 4 = \dots$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 9 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 2 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 4 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 7 \\ \hline \dots \end{array}$$



Bài 2: Số

10	
1	
	8
3	
	5
5	

9	
1	
	7
3	
	5

8	
	6
7	
	3
4	

7	
1	
	5
4	

Bài 3: Viết phép tính thích hợp vào ô trống.

Có: 10 quả bóng

Cho : 3 quả bóng

Còn : quả bóng ?

--	--	--	--	--

